

慧
感
文集



HUỆ KHẢI

TÌM HIỂU
NGỌC HOÀNG
THIÊN TÔN
BỬU CÁO

HUỆ KHẢI

TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

NXB TÔN GIÁO



NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

TÌM HIỂU
NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

HUỆ KHẢI. Thê danh Lê Anh Dũng. Bút danh: **Dữ Lan LÊ ANH DŨNG,**
NGHỆ DỮ LAN, LÊ KHANG THÌN...

Đã in: Dịch & chú giải sách giáo khoa: **A WEEKEND AWAY** (1990) • **A WEEK BY THE SEA** (1990) • **HƯỚNG DẪN HỌC ENGLISH 6** (1994) ■ Dịch & biên khảo: **GIÁO DỤC VÀ PHÁT TRIỂN** (dịch chung, 1992) • **GIẢI MÃ TRUYỆN TÂY DU** (1993, in lại nhiều lần) • **CON ĐƯỜNG TAM GIÁO VIỆT NAM** (1994) • **QUAN THÁNH XƯA VÀ NAY** (1995) • **NÚI CAO BIỂN RỘNG** (dịch, 1995) • **TÌM HIỂU KINH CỨNG TỬ THỜI** (1995) • **LỊCH SỬ ĐẠO CAO ĐÀI THỜI KỲ TIẾM ẮN 1920–1926** (1996) • **BÓNG MÁT YÊU THƯƠNG** (dịch, 1998, in lại nhiều lần) • **CHA VÀ CON** (viết & dịch, 1999, in lại nhiều lần) • **MẸ VÀ CON** (viết & dịch, 1999, in lại nhiều lần) • **THẤY VÀ TRÒ** (viết & dịch, 1999, in lại nhiều lần) • **GỠI LẠI CHO ĐỜI** (dịch, 2000) • **TÂM LÝ NGƯỜI VIỆT NAM NHÌN TỪ NHIỀU GÓC ĐỘ** (viết chung, 2000) • **THẤY TRÒ TRƯỜNG TÔI** (dịch M. Cartwright, 2000) • **ĐỨNG TRƯỚC BẢNG** (dịch LouAnne Johnson, 2001) • **NGUYỄN HIẾN LÊ – CON NGƯỜI VÀ TÁC PHẨM** (viết chung, 2003) • **NHỚ ĐẠT LINH** (chủ biên, 2008) • **TÌM HIỂU KINH SÁM HỐI** (viết chung với Thanh Căn 2009) • **HÀNH TRANG TIẾN BỐI CAO TRIỆU PHÁT** (viết chung với Cao Bạch Liên 2010)

HUỆ KHẢI VĂN TẬP (ấn tổng)

ĐẤT NAM KỲ – TIẾN ĐỂ VĂN HÓA MỞ ĐẠO CAO ĐÀI (*Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism*, in lần hai, 2008) • **ĐẤT NAM KỲ – TIẾN ĐỂ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI** (*Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism / La Cochinchine – le Préalable Juridique pour la Fondation du Caodaïsme*, 2008) • **NGŨ VĂN CHIÊU – NGƯỜI MÔN ĐỆ CAO ĐÀI ĐẦU TIÊN** (*Ngũ Văn Chiêu – the First Caodai Disciple*, 2008) • **LUẬT NHÂN QUẢ THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI** (2008, 2010) • **LÒNG CON TIN ĐẮNG CAO ĐÀI** (2008, 2010) • **KINH CỨU KHỔ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI** (2009) • **TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO** (2009, 2010) • **TAM GIÁO VIỆT NAM – TIẾN ĐỂ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI** (*The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaism*, 2010) • **TRIẾT LÝ ĐẾN THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH** (2010)

HUỆ KHẢI
(Dũ Lan LÊ ANH DŨNG)



*Quý Thiên ân chức sắc, chức việc, đạo hữu, đạo tâm
trong Tam Kỳ Phổ Độ ấn tống lần thứ hai năm ngàn quyển.
Kính nguyện hồi hướng cho quốc thái dân an,
đạo pháp trường lưu, chánh giáo hồng dương,
vạn linh thức tỉnh hồi đầu, đồng đăng bỉ ngạn.*

TÌM HIỂU

NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

In lần thứ Hai

Nhà xuất bản **TÔN GIÁO**
Hà Nội 2010

Đôi Lời Tha Thiết

Quý vị vui lòng **KHÔNG photocopy, KHÔNG mua bán** bất kỳ kinh sách nào do Chương Trình *Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Cao Đài* thực hiện. Trân trọng kính mời Quý vị liên hệ với **thánh thất Bàu Sen**, hoặc **các điểm phát hành** của chúng tôi tại các tỉnh, thành, quận, huyện để thỉnh các ấn phẩm chánh thức (kính biểu).

Kinh sách được ấn tống để kính biểu rộng rãi là nhờ có biết bao tấm lòng vàng của hàng hàng lớp lớp đạo tâm gần xa gởi gắm. Để không phụ lòng các bậc Mạnh Thường Quân ấy, xin Quý vị trân trọng giữ gìn kinh sách để truyền trao cho đúng người thật tâm tìm tu, học đạo. Chúng tôi chân thành biết ơn sự thấu hiểu, đồng cảm, và hợp tác chặt chẽ của Quý vị.

Ban Ấn Tống

Giao cảm

Năm 1995 tôi xuất bản *Tìm Hiểu Kinh Cúng Tử Thời* (Huế: Nhà xuất bản Thuận Hóa, 168 trang), một tập sách nhỏ được khởi thảo khi tuổi đời chưa gọi “nhi lập”. Bấy giờ tôi chưa đủ nhân duyên để tìm được các kinh văn gốc chữ Hán của đạo Lão Trung Quốc, thế nên quyển sách năm xưa không khỏi vướng lầy một ít mẩu ngọc. Thành thử, hơn một thập niên qua, lòng hằng day dứt, tôi luôn lưu tâm tìm kiếm thêm tài liệu, chờ cơ hội thuận tiện thì công bố phần phát hiện mới, cũng là trách nhiệm hiệu đính đôi chỗ trót lỡ chưa tròn trịa trong bản in 1995 nói trên.

Mùa Hè năm 2009 tôi hân hạnh được Tập Đoàn Giáo Sĩ (Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý) phân công hướng dẫn quý đạo hữu đồng môn tìm hiểu Kinh Cúng Tử Thời và Kinh Thế Đạo trong khóa Bồi Dưỡng Giáo Lý Cấp Hai do Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý thừa Thánh lệnh đào tạo. Trộm nghĩ, âu cũng là duyên lành để tôi được chia sẻ với quý đồng môn đôi điều học hỏi thiển bạc của bản thân, nhân đó tôi nhuận sắc lại bản thảo bấy lâu hãy còn trông chờ “*thuyền thơ ngọn gió*”.

Tôi biết ơn quý đạo hữu tham gia khóa **Bồi Dưỡng Giáo Lý Cấp Hai**. Những cảm hứng có được ở giảng đường Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý (lớp chiều và tối Chủ Nhật hàng tuần) đã trợ giúp tôi nhiều trong việc chỉnh lý bản thảo cũ.

Tôi thâm tạ bào đệ **LÊ ANH MINH**, những ngày tháng này dẫu đang mẽ mang đôi gánh báo hiếu từ thân, vẫn tận tụy giúp tôi rất nhiều trong việc xử lý các văn bản chữ Hán, đọc giúp

bản thảo và sót sáng điếm chuyết khi cần thiết. Về phần chữ Hán, tôi xin chân thành cảm tạ hiền hữu **TRẦN VĂN CHÁNH** đã dành nhiều thời gian quý báu đọc giúp bản thảo và có những chỉ dẫn chuyên môn xác đáng. Vạn nhất, nếu bản in này vẫn còn sơ sót chỗ nào bất kỳ, ấy hoàn toàn là lỗi của chính tôi trong công đoạn hoàn tất bản thảo sau cùng. Tôi thành thật mong quý bạn đọc niệm tình lượng thứ.

Tôi vô cùng cảm kích và ghi nhớ mãi tấm lòng cao cả, quảng đại của biết bao vị Thiên ân chức sắc, chức việc, tín hữu, đạo tâm trong và ngoài đạo Cao Đài. Tôi xin kính lời tri ân tất cả quý vị luôn luôn trọn tin cậy **Chương Trình Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Cao Đài**, nên chỉ hai năm qua vài ngàn lượt Mạnh Thường Quân đã thường xuyên đóng góp tài lực và sức lực để gần mười bảy triệu trang sách mỹ miều được ra đời và được chuyển đến đông đảo con cái Thầy Mẹ từ Nam ra Bắc, rải khắp nhiều tỉnh thành, quận huyện, xã ấp trong cả nước, tựa như một dòng đạo pháp trường lưu.

Hòa chung vào dòng chảy này, giờ đây năm ngàn quyển *Tìm Hiểu Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* được ấn tống lần thứ hai do công quả của những người con Áo Trắng đang chung tay góp sức thực hành câu “*Nam mô nhứt nguyện Đại Đạo hoằng khai*” thông qua phương tiện pháp thí buổi Kỳ Ba. Thay mặt tất cả những tấm lòng vàng đáng kính ấy, tôi trân trọng đặt món quà thanh khí này vào tay quý đạo tâm độc giả gần xa.

Xin cầu nguyện Đức Chí Tôn ban ơn lành đến toàn thể quý vị và cửu huyền thất tổ của quý vị.

Nam mô Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát.

HUỆ KHẢI

Phú Nhuận, tháng 7-2010

MỤC LỤC

Nguồn gốc bài kinh <i>Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo</i>	9
Chú giải bài kinh <i>Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo</i>	25
Nói thêm về chữ và nghĩa bài kinh <i>Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo</i>	51
Về cách đặt nhan đề bốn bài Kinh Cúng Tứ Thời có nguồn gốc chữ Hán	55
Đức Phù Hựu Đế Quân, tác giả <i>Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo</i>	58
Từ ngữ Việt - Hán - Anh	76
Sách báo tham khảo chọn lọc	85
Phụ bản	
<i>Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh</i>	11
<i>Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo</i>	12
<i>Văn Xương Đế Quân Cứu Kiếp Chân Kinh</i>	17
<i>Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo</i>	18
<i>Đức Phù Hựu Đế Quân (Lữ Động Tân)</i>	58

VỀ CÁC CHÚ THÍCH TRONG SÁCH

Để cho gọn, các chú thích trong sách được ghi tắt, gồm ba chi tiết trong dấu ngoặc [...]:

- (1) tên tác giả, hay người chủ biên;
- (2) năm xuất bản;
- (3) số trang có đoạn trích dẫn.

Thí dụ, gặp chú thích [Mathews 1931: 216] thì xem *Sách báo tham khảo chọn lọc* ở trang 85-86, mục [Mathews 1931] sẽ biết là trích ở trang 216, quyển *Chinese-English Dictionary Compiled for the Chinese Inland Mission*. Shanghai: China Inland Mission and Presbyterian Mission Press. (Revised Edition, Massachusetts: Harvard University Press, 1971.)

Nếu sách không có tên tác giả, người chủ biên thì ghi tên tác phẩm, năm xuất bản, số trang. Thí dụ: [Đại Thừa Chơn Giáo 1950: 66].

VỀ CÁC CHỮ HÁN TRONG SÁCH

Các từ ngữ và câu văn chữ Hán được đưa vào cước chú. Ngoài ra, các nhân danh, địa danh, tên sách, thuật ngữ có trong sách được liệt kê ở trang 76: TỪ NGỮ VIỆT – HÁN – ANH.

NGUỒN GỐC BÀI KINH NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

Năm 1994 tôi ấn hành *Tìm Hiểu Kinh Cúng Tứ Thời*, một năm sau đó lại sửa chữa và tặng bổ khá nhiều khi tái bản [Lê Anh Dũng 1995]. Về sau, hiền huynh Huệ Nhẫn (Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý Đại Đạo) có công sưu tầm được hai bản kinh xưa, chữ Hán, bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo*. Nhờ hai văn bản này tôi có điều kiện xác thực đề *hiệu đính lại ba từ Hán* trong bản in năm 1995 của tôi,⁽¹⁾ *giảng lại hai từ liên quan*. Để góp phần khai thác văn bản, dưới đây tôi nêu một số ý kiến, suy nghĩ liên quan tới hai bản chữ Hán bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo*.

I. TÌM HIỂU BẢN IN ĐỜI QUANG TỰ (1907)

Đầu năm 1997 hiền huynh Huệ Nhẫn hoàn tất bản thảo *Nguồn Gốc Và Ý Nghĩa Bài Kinh Ngọc Hoàng Bửu Cáo* (50 trang, 14,5x20,5cm). Ngoài ba trang bản chữ Hán bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* trích từ các trang 36-39 của quyển *Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh* do hiền huynh Huệ Nhẫn sao chụp, đáng chú ý là bản chụp lại bìa quyển *Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh* [Huệ Nhẫn 1997: 6-8]. Quyển *Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh* (chữ Hán) dày 80 trang, không kể bìa, in năm Quang Tự (1907) nhà Thanh (Trung Quốc).

⁽¹⁾ [Lê Anh Dũng 1995] các tr. 41, 50, 158, 159 và tr. (1-3) phần chữ Hán: hai từ *diệu diệu* và *mịch*.

1. Trang bìa cho thấy các chi tiết sau đây:

(1) Bên phải nhan đề in dòng nhỏ hơn, gồm mười chữ Hán: *Quang Tự tam thập tam niên hạ nguyệt trùng tuyên*,⁽²⁾ nghĩa là *năm Quang Tự thứ ba mươi ba* [1907],⁽³⁾ *tháng hạ*,⁽⁴⁾ *khắc lại*. Nhưng trang 1 quyển *Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh* ghi: *Bảo huấn w Quang Tự nhị thập tứ niên tái khắc*.⁽⁵⁾

Lưu ý: *trùng tuyên* và *tái khắc* đều có nghĩa là khắc ván để làm lại bản in mới; nhưng *trùng* là *làm lại lần nữa*; in mới một ấn bản là *trùng san (khan)*,⁽⁶⁾ còn *tái* là *lần thứ nhì*; bản in lần thứ nhì gọi là *tái bản*.⁽⁷⁾ Vậy, *tái khắc* là *khắc lần thứ nhì*. Như thế, bản *Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh* in năm 1907 đã được khắc lại dựa theo bản khắc lần thứ nhì năm Quang Tự thứ hai mươi bốn (1897).

(2) Giữa trang giấy, nhan đề in thành một dòng xuôi xuống, gồm sáu chữ Hán: *Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh* (chân kinh giải cứu tai họa của Ngọc Hoàng).

(3) Bên trái nhan đề in dòng nhỏ thứ hai, gồm tám chữ Hán: *La Phù Sơn Triều Nguyên Động tàng bản*.⁽⁸⁾

⁽²⁾ 光緒三十三年夏月重鑄.

Tuyên cũng đọc là *thuyên, quyen* (chạm, khắc).

⁽³⁾ Cũng là năm chót trong ba mươi ba năm (1875-1907) làm vua của Đức Tông Cảnh Hoàng Đế nhà Thanh.

⁽⁴⁾ *Tháng hạ* gồm ba tháng âm lịch 4, 5, và 6.

⁽⁵⁾ 寶訓於光緒二十四年再刻.

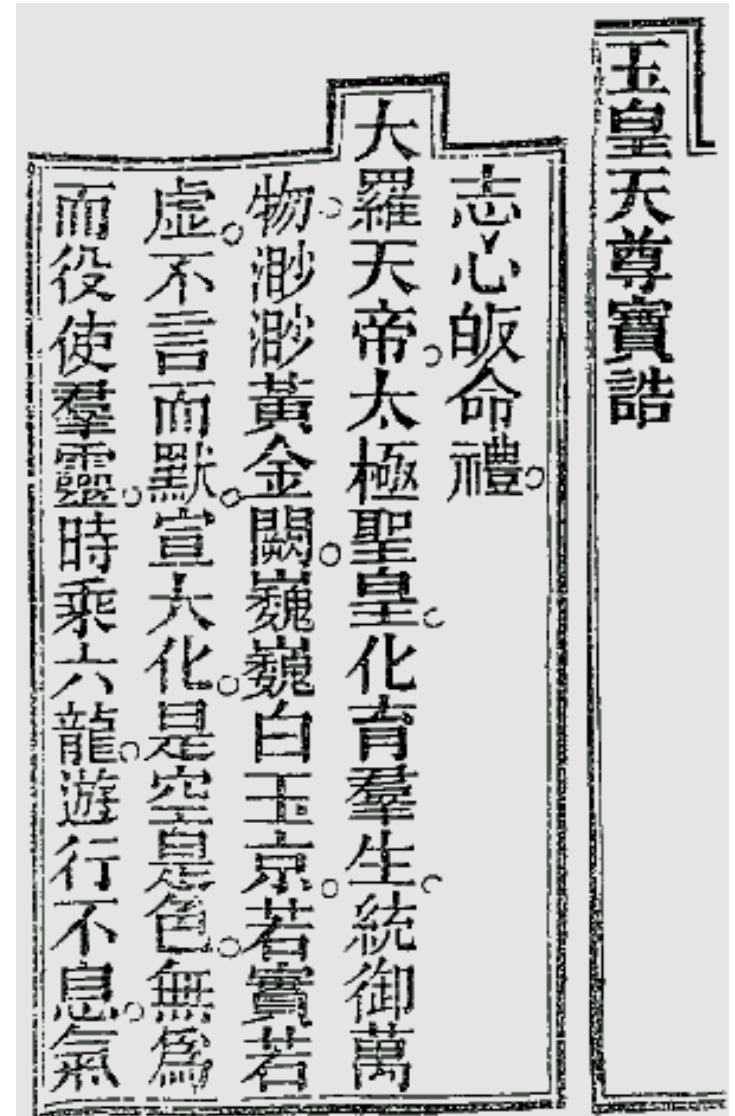
⁽⁶⁾ *重 to repeat; again. 重版 to issue a new edition.* [Mathews 1931: 216], mục từ 1509; nghĩa (d), tiểu mục 6.

⁽⁷⁾ 再 *a second time; 再版 a second edition.* [Mathews 1931: 975-976], mục từ 6658 và tiểu mục 35.

⁽⁸⁾ 羅浮山朝元洞藏版.



Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh (bìa)



Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo (1)

分四象。幹旋無邊。乾健高明。萬類善惡悉見。玄範廣大。一算禍福。立分上掌。三十六天。三千世界。下握七十二地。四大部洲。先天後天。並育大慈。父古仰今。仰普濟總法宗。乃日月星辰。

Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo (2)

之君。為聖神仙佛之主。湛寂真道。恢漠尊嚴。變化無窮。屢傳寶經。以覺世靈。威莫測。常施神教。以利生。洪威洪慈。無極無上。
大聖大願。大造大悲。
黃金金闕。白玉玉京。玄穹高上帝。玉皇睿罪天尊。

Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo (3)

Có thể hiểu như sau:

– Ngày xưa, kinh sách được in bằng cách khắc chữ trên ván, tấm ván khắc ấy gọi là *bản*.⁽⁹⁾ Các *bản* này được lưu giữ để dùng cho những lần in sau, gọi là *tàng bản*. Việc lưu giữ ấy cũng gọi là *tàng bản*; từ đó, *tàng bản* cũng có nghĩa là *xuất bản, in sách*,⁽¹⁰⁾ và người xuất bản kinh này là các đạo sĩ ở động Triều Nguyên, trên núi La Phù Sơn.

– *Động* có nhiều nghĩa: hang động; thông suốt; thâm viển; về mặt cung kính... Theo đạo Lão, *động* hay *động phủ, động thiên* là nơi tiên ở [Từ Hải 1948: 788].

– Theo đạo Lão, *nguyên* cũng như Đạo; *triều nguyên* cũng như *quy nguyên phản bản, trở về với Đạo, châu Trời, triều kính Thượng Đế*.

– *La Phù Sơn*: Núi La Phù ở phía đông huyện Tăng Thành, tỉnh Quảng Đông, Trung Quốc. Tương truyền, đạo sĩ Cát Hồng tu tiên đắc đạo ở núi này [Từ Hải 1948: 1066].

2. Về ba trang kinh văn

Bản in đời Quang Tự (1907) cho thấy sáu chữ nhan đề *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* đứng riêng hẳn một dòng (dòng 5, tr. 35 bản Hán), nét chữ khắc hơi đậm hơn, phân biệt với phần kinh văn tiếp theo đó (mười bảy dòng).

Xem xét cách trình bày bản khắc in, lại thấy rằng ba chữ *Đại [La]* (dòng 2, tr. 36 bản Hán), *Đại [Thánh]* (d. 5, tr. 38) *trời lên một hàng ngang*; riêng *Ngọc [Hoàng]* (d. 5, tr. 35) và *Huỳnh [Kim Khuyết]* (d.1., tr. 39) *trời lên hai hàng ngang*.

⁽⁹⁾ 板 or 版 *blocks for printing from*. [Mathews 1931: 676], mục từ 4885.

⁽¹⁰⁾ 藏版 *to keep the blocks of a book; to publish*. [Mathews 1931: 985], mục từ 6718, tiểu mục 11.

Đây là phép *đài 抬* (viết trời chữ lên) của người xưa, mỗi khi gặp những tiếng phải tỏ lòng tôn kính: *đài* hai hàng là bày tỏ lòng tôn kính nhiều hơn trường hợp *đài* một hàng.⁽¹¹⁾ Trong bản kinh đang khảo sát, *Ngọc Hoàng* và *Huỳnh Kim Khuyết* *đài* lên hai hàng, hai chữ *Đại La* và *Đại Thánh* chỉ *đài* lên một hàng.

Ba trang kinh văn bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* này kết thúc với mười chín chữ (d. 1-2, tr. 39): *Huỳnh Kim Kim Khuyết, Bạch Ngọc Ngọc Kinh, Huyền Khung Cao Thượng Đế, Ngọc Hoàng Hựu Tội Thiên Tôn*.⁽¹²⁾ Như vậy, so với bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* trong *Kinh Cúng Tứ Thời* của đạo Cao Đài, hai phần kết *không hoàn toàn giống nhau*.

Tuy bản in đời Quang Tự (1907) này không cho biết vị nào đã tả kinh. Nhưng có thể đoán biết rằng, giống như nhiều kinh văn khác của đạo Lão đời Thanh, bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* này đã được tiếp nhận qua phương tiện cơ bút; cách cầu cơ này cũng truyền sang Việt Nam từ xưa, như các *thiện đàn* ở miền Trung, các *đàn cầu tiên* ở Nam Kỳ Lục Tỉnh, trước khi có cơ bút của đạo Cao Đài.⁽¹³⁾

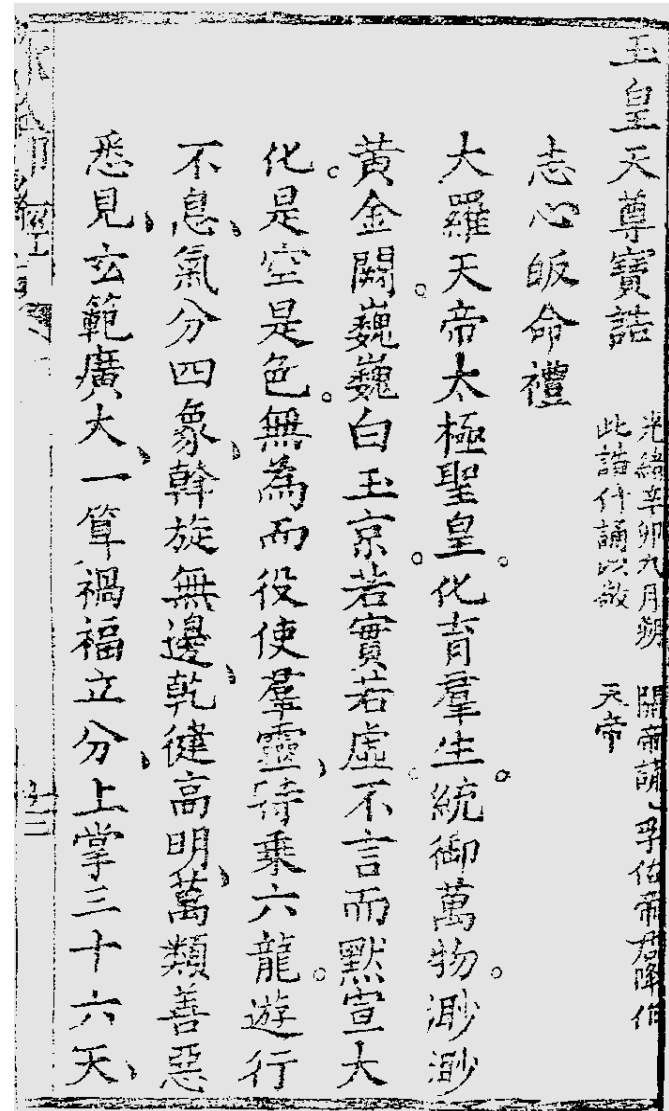
⁽¹¹⁾ Ngày xưa đi thi, sĩ tử viết văn bài không đúng phép *đài* là phạm trường quy: không đáng *đài* mà *đài*, hoặc đáng *đài* mà *đài* không hợp cách thì bị đánh hỏng; nhưng nếu đáng *đài* mà lại không *đài* thì còn bị khế tội nữa [Ngô Tất Tố 1995: 229-231].

⁽¹²⁾ 黃金金闕, 白玉玉京, 玄穹高上帝, 玉皇宥罪天尊.

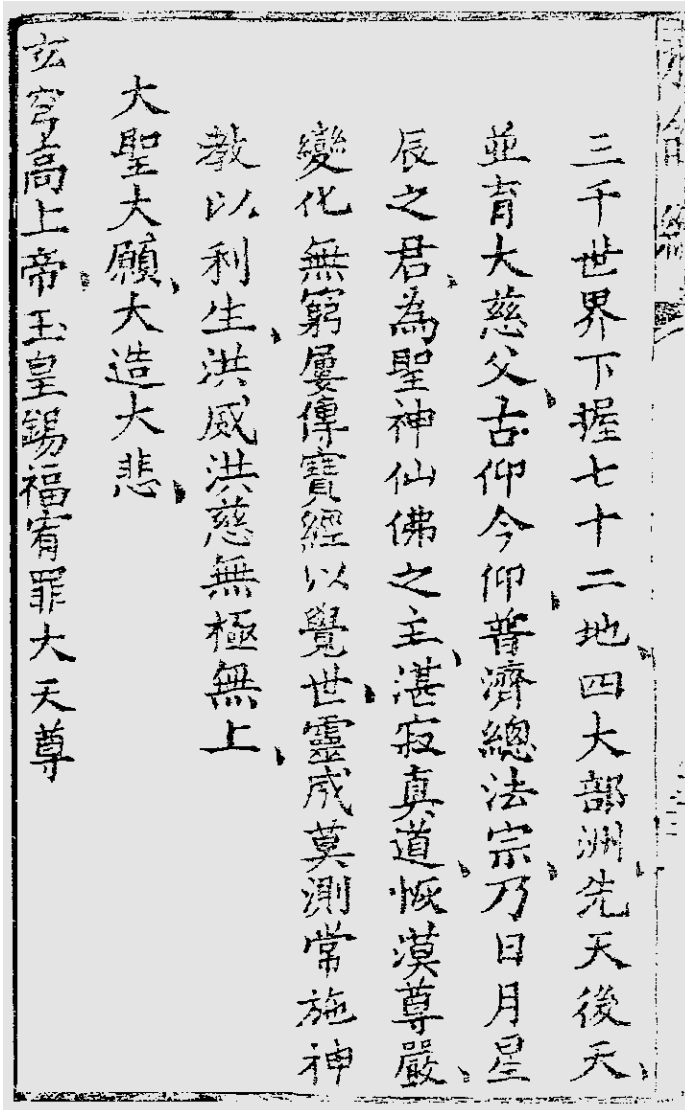
⁽¹³⁾ Về các *thiện đàn*, xem [Đào Duy Anh 1989: 186]. Về cơ bút, xem [Đông Hồ 1932: 393-401]; [Huệ Lương 1972: 19-31; 3-14; 5-10], và [Huệ Khải 2008: 26-30].



Văn Xương Đế Quân Cứu Kiếp Bảo Sanh Kinh



Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo (1)



Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo (2)

II. TÌM HIỂU BẢN IN ĐỜI KHẢI ĐỊNH (1923)

Tháng 9-1997, khi soạn thêm bốn trang *Phân Bỏ Sung Cho Tập Nguồn Gốc Và Ý Nghĩa Bài Kinh Ngọc Hoàng Bửu Cáo*, hiền huynh Huệ Nhẫn cho biết đã sưu tầm thêm được một bản chữ Hán khác (chụp lại 4 trang) mà kinh vẫn *hoàn toàn* giống với bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* trong *Kinh Cúng Tứ Thời* của đạo Cao Đài. Đây chính là bản in đời Khải Định (1923).⁽¹⁴⁾

1. Trang bìa có các chi tiết như sau:

(1) Hàng ngang nằm trên cùng: *Linh Quang Tự*.

Vậy, đây là bản in của môn đệ Linh Quang Tự thuộc tông Phổ Tế, chi Minh Sư. Trước khi Thái Lão Sư Trần Đạo Quang (1870-1946) quy hiệp đạo Cao Đài, tiền bối từng có trách nhiệm cai quản Linh Quang Tự, ở xã Hanh Thông Tây, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định. Khoảng vài mươi năm sau, chùa đã dời về huyện Hóc Môn.⁽¹⁵⁾

(2) Giữa trang giấy, nhan đề in thành một dòng xuôi xuống: *Văn Xương Đế Quân Cứu Kiếp Bảo Sanh Kinh* (kinh giữ gìn mạng sống, giải cứu tai họa của Đức Văn Xương Đế Quân).⁽¹⁶⁾

(3) Bên phải nhan đề in dòng nhỏ hơn: *Đại Nam Khải Định, Quý Hợi niên, trọng xuân, cát nhật* (ngày lành, giữa mùa xuân [tháng hai âm lịch], năm Quý Hợi [1923], đời vua Khải Định, nước Đại Nam).⁽¹⁷⁾

⁽¹⁴⁾ Chân thành biết ơn hiền huynh Huệ Nhẫn đã tìm được hai bản kinh chữ Hán đời Quang Tự (1907) và Khải Định (1923).

⁽¹⁵⁾ Về Thái Lão Sư, xem [Lê Anh Dũng 1996: 144-147].

⁽¹⁶⁾ 文昌帝君救劫保生經.

⁽¹⁷⁾ 大南啓定季亥年仲春吉日.

(4) Bên trái nhan đề in dòng nhỏ thứ hai: *Tân An Lâm Thị Chợ*⁽¹⁸⁾ *trùng san (khan) kỳ bệnh dữ* (Lâm Thị Chợ ở Tân An tái bản đề cầu khỏi bệnh).

Theo [Huệ Nhẫn 1997: 7], Lâm Thị Chợ “là chị thứ bảy của ông Lâm Xương Quang (ông Lão Tám Lâm Đạo Nguơn)... bà bị bệnh nặng, ấn tống kinh này cầu giải bệnh.”

Nói thêm về tiền bối Lâm Xương Quang, người nổi tiếng trong giới tu tiên ở Nam Kỳ qua các bản dịch *Thất Chơn Nhơn Quả*, *Ngọc Lộ Kim Bàn*, *Hồi Dương Nhơn Quả*, *Ngọc Lịch Minh Kinh*...

(5) Ba dòng dưới cùng, ở giữa: *Thanh Thủy; Quan Âm Đường; loát san*.⁽¹⁹⁾ Giải thích:

– *Thanh Thủy* là làng Thanh Thủy, thuộc tổng Thạnh Mục Hạ, quận Bình Phước, tỉnh Tân An.

– *Quan Âm Đường* ở làng Thanh Thủy, là chùa thuộc tông Đức Tế, chi Minh Sư.

– *Loát* là bàn chải, dùng bàn chải; *san* là khắc, in; *loát san (khan)* là in bằng cách dùng bàn chải xoa mực đều lên bản khắc gỗ.

2. Về hai trang kinh văn

Bản in đời Khải Định (1923), cho thấy dưới nhan đề *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* là hai dòng: *Quang Tự Tân Mão cứu nguyệt sóc, Quan Đế thỉnh Phù Hựu Đế Quân giáng tác thứ cáo thập tụng*⁽²⁰⁾ *dĩ kính Thiên Đế*.⁽²¹⁾

⁽¹⁸⁾ 新安林氏蕩重刊祈病愈。Chợ là chữ nôm, mượn chữ Hán, viết với trợ 助 (giúp) để lấy âm, rồi thêm thị 市 (chợ) để lấy nghĩa.

⁽¹⁹⁾ 清水觀音堂刷刊。

⁽²⁰⁾ Ở đây *thập* không phải là mười; *thập tụng* nghĩa là *tụng nhiều lần*.

Hai dòng này cho biết ngày mùng 1 tháng 9 Tân Mão (1891), niên hiệu Quang Tự, Đức Quan Đế (Quan Thánh Đế Quân) đã thỉnh Đức Phù Hựu Đế Quân giáng cơ tả bài cáo này [để] tụng nhiều lần [tỏ lòng] kính ngưỡng Thiên Đế [Trời].

Việc tìm ra bản kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* do tín đồ Minh Sư ở Tân An ấn tống năm 1923 cũng góp phần cho thấy có mối quan hệ giữa tiền bối Ngô Văn Chiêu (1878-1932) và đạo Minh Sư.

Ngô tiền bối từng sống, làm việc và cầu tiên ở Tân An (1899-1919); sau này ở Phú Quốc ngài có kết giao với Thái Lão Sư Tùng Ngạc trong bước đầu học thiền với Đức Cao Đài Tiên Ông. Phải chăng Ngô tiền bối đã tiếp nhận bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* từ đạo Minh Sư? và phải chăng cũng vì thế mà môn sanh Chiêu Minh tu theo Ngô tiền bối cho tới nay vẫn đọc là *cổ ngưỡng kim ngưỡng* giống y như bản kinh chữ Hán của Minh Sư.

Nếu như thế, phải chăng Ngô tiền bối đã truyền lại bài kinh này cho các tiền bối khai đạo trước khi lập thành Hội Thánh Cao Đài Tây Ninh [Lê Anh Dũng 1996: 57-69]? Nhưng rồi vì sao Cao Đài Tây Ninh lại đổi thứ tự thành *kim ngưỡng cổ ngưỡng* là một việc chưa tìm được sử liệu để hiểu lý do.

Bản in đời Khải Định (1923) *hoàn toàn giống* với bản kinh trong đạo Cao Đài hiện nay; nhưng vì sao lại quá *khác biệt trong phần kết* giữa bản in 1923 này và bản in đời Quang Tự (1907)? Có thể tạm giải thích như sau: Kinh cúng của đạo Lão khi lưu hành trong dân gian thường có *dị bản*. Sau đây là vài trường hợp dị bản khác nữa có thể tìm thấy trên Internet.

⁽²¹⁾ 光緒辛卯年九月朔，關帝請乎佑帝君降作此誥十誦以敬天帝。

III. MỘT VÀI DỊ BẢN TRÊN INTERNET

Trên Internet có thể tìm thấy một số dị bản bài kinh xung tán Đức Ngọc Hoàng Thiên Tôn (Thượng Đế). Các bài này đều viết *Cổ ngưỡng kim ngưỡng* chứ không đảo lại *Kim ngưỡng cổ ngưỡng* như Cao Đài Tây Ninh. Tạm kể như sau:

1. Bản A

Tại địa chỉ <http://tw.myblog.yahoo.com/e-books/article?mid=1023&prev=1024&l=f&fid=6> ở Đài Loan có bài *Ngọc Hoàng Thượng Đế Tiêu Kiếp Chân Kinh*.⁽²²⁾ Trừ chỗ viết *Cổ ngưỡng kim ngưỡng*, bài này giống với bài kinh tụng trong đạo Cao Đài cho tới câu *Hồng oai hồng từ. Vô cực vô thượng. Đại thánh đại nguyện*. Sau đó, kinh kết thúc như sau: *Đại từ đại bi. Huỳnh Kim Kim Khuyết. Bạch Ngọc Ngọc Kinh. Huyền Khung Cao Thượng Đế. Ngọc Hoàng Tích Phước Xá Tội Đại Thiên Tôn*.⁽²³⁾ Những chỗ khác với bài kinh tụng trong đạo Cao Đài đã được gạch dưới. Bài trên mạng này cho biết tụng xong kinh thì lạy mười hai lạy (*Thập nhị khấu đầu*).

Bản A này hoàn toàn giống với bài *Ngọc Hoàng Chân Kinh Tụng Bản*⁽²⁴⁾ tại địa chỉ chchsong.myweb.hinet.net/index/HeavenKingWay.doc.

2. Bản B

Tại địa chỉ <http://www.jnk.org.tw/w02-20.htm> cũng ở Đài Loan có bài *Ngọc Hoàng Chân Kinh Tụng Bản*. Bài này hoàn toàn giống với bản A trên đây, chỉ trừ một chữ; viết *diệu diệu* là 渺渺 thay vì 渺渺. Chữ 渺 còn đọc là *miêu, diêu*.

⁽²²⁾ 玉皇上帝消劫真經。

⁽²³⁾ 大慈大悲。黃金金闕。白玉玉京。玄穹高上帝。玉皇錫福赦罪大天尊。(十二叩首)

⁽²⁴⁾ 玉皇真經誦本。

3. Bản C

Tại địa chỉ <http://www.wretch.cc/blog/delete0471/9504691> có bài *Ngọc Hoàng Chân Kinh Tụng Bản* giống như bản A, nhưng không viết *Đại từ đại bi* như bản A mà viết *Đại tạo đại bi* như bài kinh tụng trong đạo Cao Đài.

*

Dẫn thêm vài trường hợp như trên để thấy rằng các kinh tụng của đạo Lão thường có không ít dị bản. Đối với bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* thì các chữ sai khác không nhiều. Tuy nhiên, khi tìm hiểu bài kinh cúng tứ thời xung tán Nho Giáo trong đạo Cao Đài và đối chiếu với bản gốc chữ Hán sẽ thấy hai điểm đáng lưu ý như sau:

- Các bản chữ Hán của Trung Quốc⁽²⁵⁾ sai khác với nhau khá nhiều.

- Bản kinh của Cao Đài lại càng khác hơn bản gốc chữ Hán của Trung Quốc, tạo thành một dị bản tách rời ý nghĩa bản gốc và buộc phải đọc, hiểu theo cách của người đạo Cao Đài. Đây quả là điều khá “gút mắc” và sẽ được trình bày trong một khảo luận riêng.

Phú Nhuận, 25-11-1997

Bổ túc 07-8-2009

⁽²⁵⁾ Hiền Tài Nguyễn Văn Hồng cho biết thêm: bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* còn được in trong *Quan Thánh Đế Quân Cửu Kiếp Vĩnh Mạng Kinh*. Theo đó, xuất xứ bài kinh như sau: “Quang Tự Tân Mão, cửu ngoạt, sóc, Quan Đế thỉnh Phù Hựu Đế Quân giáng tác thủ cáo, phú tụng dĩ kính Thiên Đế.” Nghĩa là năm Quang Tự (nhà Thanh), ngày 01-9 Tân Mão (03-10-1891), Đức Quan Thánh thỉnh mời Đức Phù Hựu Đế Quân giáng cơ viết lời cáo này, cho người tụng kinh tôn kính Thượng Đế.

CHÚ GIẢI BÀI KINH NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

PHÂN CÂU

Các bản in cũ thường xuống dòng như sau:

*Thời thừa lục long,
Du hành bất tức,
Khí phân tứ tượng,
Oát triển vô biên.*

Tôi phân lại:

*Thời thừa lục long, du hành bất tức,
Khí phân tứ tượng, oát triển vô biên.*

Tuy phân câu khác nhau, nhưng lúc đọc kinh vẫn theo nhịp hai là: *Thời thừa / lục long, / du hành / bất tức, / Khí phân / tứ tượng, / oát triển / vô biên...*

Tôi phân câu lại vì có điểm ích lợi hơn vì:

- cho thấy hình thức thể văn biên ngẫu;⁽¹⁾
- dễ nhận ra ý nghĩa câu kinh.

⁽¹⁾ Văn biên ngẫu từng cặp đối nhau như hai con ngựa chạy song song, nhờ vậy đọc lên có âm điệu nhịp nhàng. Kinh kệ muốn cho du dương, trầm bổng đều làm theo thể biên ngẫu, trong đó các chữ đều đối nhau.

Thí dụ 1a, các bản cũ in:

*Tiên thiên, hậu thiên,
Tịnh dục Đại Từ Phụ.
Kim ngưỡng, cổ ngưỡng,
Phổ tế Tổng Pháp Tông.*

Tôi phân lại:

*Tiên thiên, hậu thiên, tịnh dục Đại Từ Phụ.
Kim ngưỡng, cổ ngưỡng, phổ tế Tổng Pháp Tông.*

Khi phân như tôi, cặp đối tỏ ra không chỉnh. Câu trên *tiên / hậu* (trước / sau) thì câu dưới nên là *cổ / kim* (xưa / nay).

Bản của Cao Đài Chiếu Minh, bản Quang Tự 1907, và bản Khải Định 1923, các bản chữ Hán của Trung Quốc, Đài Loan trên Internet đều in là *Cổ ngưỡng, kim ngưỡng*. Do đó, tôi vẫn giữ nguyên thứ tự câu dưới là *cổ ngưỡng, kim ngưỡng*.

Thí dụ 1b, hiền huynh N.V.H. giảng như sau:

“*Tổng*: Gom lại. *Pháp*: (...) Giáo lý của một nền tôn giáo. *Tông*: còn đọc là *Tôn*: Tôn giáo. *Pháp tông* là giáo lý của một tôn giáo.”⁽²⁾ Theo hiền huynh N.V.H. *tổng pháp tông* nghĩa là “*gom tất cả giáo lý của các nền tôn giáo*”.

Như thế, hiền huynh hiểu *tổng* là động từ, là *gom tất cả*. Nhưng xét về phép đối, tương ứng với chữ *Đại* ở câu trên là tính từ thì *tổng* ở câu dưới phải là tính từ.

Và lại, *Tổng Pháp Tông* đối với *Đại Từ Phụ* nên cả hai phải cùng mang ý nghĩa nói tới một đấng Thượng Đế hữu ngã (*personal God*). Do đó tôi giảng *Tổng Pháp Tông* là ông tổ của tất cả các pháp,

⁽²⁾ Giảng “*Pháp tông* là giáo lý của một tôn giáo” thì không đúng với trật tự chữ Hán. (HK)

Thí dụ 2, do không quan tâm cách đối nhau trong thể biên ngẫu mà một số bản chú giải cũ đã giảng nghĩa không hợp lý:

*Trạm tịch chơn đạo,
Khôi mịch tôn nghiêm.*

Trong *Cao Đài Giáo Lý*, số 78, tháng 7-1972, tr. 14,⁽³⁾ tiền bối H.L. cho *tịch* là 闢 (mở) và giải câu trên là “*Rộng mở nền chơn đạo.*” Như vậy, tiền bối hiểu *tịch* là động từ.

Theo tôi, *trạm tịch* và *khôi mịch* đều là tính từ và đối nhau. Bản gốc chữ Hán như bản in đời Quang Tự 1907, và đời Khải Định 1923, v.v... đều viết *tịch* là 寂.

Tôi hiểu *trạm tịch* 湛寂 là lặng lẽ sâu kín; *khôi mịch* 恢漠 là bao la, mênh mông.

TRÌNH BÀY

Bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* được khảo sát theo thứ tự như sau: (1) Kinh Văn; (2) Khảo Dị; (3) Chú Giải; (4) Tổng Luận.

Về *Chú Giải*, tôi giải theo từng câu, hoặc hai, ba hay bốn câu... cốt theo trọn ý văn mạch. Trước khi giải một câu, tôi xét từng chữ, từng từ của câu đó, có chú thêm chữ Hán và tiếng Anh bên cạnh để tiện tham khảo. Sau khi giảng xong hết từ trong một câu, tôi gom lại giảng theo cả câu.⁽⁴⁾

Về *Tổng Luận*, tôi muốn bổ túc cho phần Chú Giải một cái nhìn tổng quát, thoát ra sự giải thích kinh văn gò bó theo từng câu từng chữ.

⁽³⁾ Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý xuất bản.

⁽⁴⁾ Dù hết sức cố gắng, chắc chắn tôi vẫn không thể tránh được lầm lẫn trong muôn một. Điều chân thành mong ước và biết ơn là sẽ có nhiều ý kiến quý báu đóng góp cho khảo luận nhỏ này.

KINH VĂN

NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

01. Đại La Thiên Đế,
02. Thái Cực Thánh Hoàng.
03. Hóa dục quần sanh,
04. Thống ngự vạn vật.
05. Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết,
06. Nguy nguy Bạch Ngọc Kinh.
07. Nhược thiết nhược hư, bất ngôn nhi mặc tuyên đại hóa,
08. Thị không thị sắc, vô vi nhi dịch sử quần linh.
09. Thời thừa lục long, du hành bất tức,
10. Khí phân tứ tượng, oát triển vô biên.
11. Càn kiện cao minh, vạn loại thiện ác tất kiến,
12. Huyền phạm quảng đại, nhứt toán họa phước lập phân.
13. Thượng chương tam thập lục thiên, tam thiên thế giới,
14. Hạ ốc thất thập nhị địa, tứ đại bộ châu.
15. Tiên thiên, hậu thiên, tịnh dục Đại Từ Phụ,
16. Cổ ngưỡng, kim ngưỡng, phổ tế Tổng Pháp Tông.
17. Nãi nhựt nguyệt tinh thần chi quân,
18. Vi Thánh Thần Tiên Phật chi chủ.
19. Trạm tịch chơn đạo,
20. Khôi mịch tôn nghiêm.
21. Biến hóa vô cùng, lũ truyền bửu kinh dĩ giác thế,
22. Linh oai mạc trắc, thường thi thần giáo dĩ lợi sanh.
23. Hồng oai, hồng từ, vô cực, vô thượng,
24. Đại thánh, đại nguyện, đại tạo, đại bi.
25. Huyền Khung Cao Thượng Đế,
26. Ngọc Hoàng tích phước, hựu tội Đại Thiên Tôn.

玉皇天尊寶誥

01. 大羅天帝,
02. 太極聖皇.
03. 化育群生,
04. 統御萬物.
05. 渺渺黃金闕,
06. 巍巍白玉京.
07. 若實若虛, 不言而默宣大化,
08. 是空是色, 無爲而役使群靈.
09. 時乘六龍, 遊行不息,
10. 氣分四象, 斡旋無邊.
11. 乾健高明, 萬類善惡悉見,
12. 玄範廣大, 一算禍福立分.
13. 上掌三十六天, 三千世界,
14. 下握七十二地四大部洲.
15. 先天, 後天, 並育大慈父,
16. 古仰, 今仰, 普濟總法宗.
17. 乃日月星辰之君,
18. 爲聖神仙佛之主.
19. 湛寂真道,
20. 恢漠尊嚴.
21. 變化無窮, 屢傳寶經以覺世,
22. 靈威莫測, 常施神教以利生.
23. 洪威, 洪慈, 無極, 無上,
24. 大聖, 大願, 大造, 大悲.
25. 玄穹高上帝.
26. 玉皇錫福, 宥罪大天尊.

KHẢO DỊ

Câu 10 phải đọc là *oát triền* nhưng thường in sai là *hoát truyền*.

Câu 16 theo bản Cao Đài Chiếu Minh, bản Quang Tự 1907, bản Khải Định 1923, bản gốc chữ Hán của đạo Lão Trung Quốc, v.v... đều in là *Cổ ngưỡng, kim ngưỡng*. Bản thường lưu hành của các hội thánh Cao Đài thường in là *Kim ngưỡng, cổ ngưỡng*.

Câu 26 tôi xếp thành một dòng giống như bản Khải Định 1923. Các bản khác thường xếp thành ba hay bốn dòng.

CHÚ GIẢI

Nhan đề:

Ngọc Hoàng Thiên Tôn 玉皇天尊: Đấng tôn kính ở cõi trời là Ngọc Hoàng (*The Jade Emperor also the Heavenly Honoured One*).

Bửu (bảo) 寶: Quý báu.

Cáo 誥: Lời bệ trên bảo kẻ dưới biết.

Bửu (bảo) cáo 寶誥: Lời quý báu của bệ trên bảo kẻ dưới biết. Ở đây hiểu là bài xưng tán (*eulogy*).

Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu (Bảo) Cáo: Lời ban truyền quý báu (do Đức Quan Thánh Đế Quân thỉnh Đức Phù Hộ Đế Quân dạy cho môn đồ) để xưng tán Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế (*Eulogy to the Jade Emperor*).

Câu 1:

Đại La 大羅: Tấm lưới lớn (*the great net*), ám chỉ bầu trời rộng, che khắp (*the canopy of heaven*). Có câu lưới Trời lồng lộng tuy thưa nhưng mắt lông khó lọt, ám chỉ luật Trời, Thiên

lý. Vậy Đại La là luật Trời, theo triết học là Thượng Đế vô ngã (*impersonal God*).

Thiên Đế 天帝: Vua Trời (*God, the Heavenly Emperor*), là Thượng Đế hữu ngã (*personal God*).

Đại La Thiên Đế: Một trong những hồng danh của Đức Chí Tôn. Theo triết học hồng danh này nói đến Thượng Đế vừa vô ngã vừa hữu ngã.

Câu 2:

Thái Cực 太極: *the Supreme Ultimate*.

[Đại Thừa Chơn Giáo 1950: 276] có câu : “Cái lý Thái Cực là lý đơn nhất, cầm quyền sanh hóa, thống chưởng càn khôn.”

Theo Dịch, Thái Cực gồm lưỡng Nghi (*the Two Primary Forms*), tức Âm Dương (*Yinyang*), là cơ nguyên sanh hóa vũ trụ.

Theo triết học, Thái Cực cũng là Thượng Đế vô ngã.

Thánh Hoàng 聖皇: Vua Thánh (*the Holy Emperor*), tức là Thượng Đế. Theo triết học, Thánh Hoàng là Thượng Đế hữu ngã.

Thái Cực Thánh Hoàng: Một trong những hồng danh của Đức Chí Tôn. Theo triết học hồng danh này nói đến Thượng Đế vừa vô ngã vừa hữu ngã.

Câu 3:

Hóa 化: Sinh hóa (*to give birth and to transform*).

Dục 育: Nuôi dưỡng (*to nourish, to bring up*).

Hóa dục: Sinh hóa và nuôi dưỡng.

Quần sanh (sinh) 群生: Cũng gọi chúng sanh (*all living*

beings), bao gồm muôn loài từ người, thú, cho đến vật chất vô tri vô giác.

Theo Phật Giáo, có bốn loại chúng sanh (tứ chúng) là:

- *Noãn sanh*: Sanh do trứng nở ra như, rắn, chim, cá... (*birth from an egg*).

- *Thai sanh*: Sanh do bào thai như người, loài thú có vú (*viviparous birth*).

- *Thấp sanh*: Sanh do ẩm ướt như rong rêu... (*birth from dampness*).

- *Hóa sanh*: Sanh do biến hình từ giống vật này sang vật khác như sâu thành bướm... (*birth by transformation*).

Câu 4:

Thống ngự 統御: Cai quản, trị vì (*to govern, to rule*).

Vạn vật 萬物: Muôn loài (*all kinds of creation*).

Câu 3-4 ý nói Trời sanh dưỡng và cai quản muôn loài vạn vật.

Câu 5:

Diệu diệu 渺渺: Rất to tát, vĩ đại (*huge, very great*).⁽⁵⁾

Huỳnh (hoàng) 黃: Tức là hoàng, màu vàng (*yellow*).

Kim 金: Vàng (*gold*). Kim còn là các chất kim loại và có năm thứ chánh (ngũ kim: *the five metals*) là vàng, bạc, đồng, thiếc, sắt (*gold, silver, copper, tin, iron*). Do đó, để phân biệt rõ, nói hoàng kim, huỳnh kim là ám chỉ vàng.

Khuyết 闕: Cái lầu canh đặt trước cổng vào cung điện (*gate*).

⁽⁵⁾ Lẽ ra đọc là *miểu miểu*. Xem thêm trang 51-53.

Huỳnh Kim Khuyết: Cổng bằng vàng (*the gold gate*), hiểu theo nghĩa rộng là cung điện nhà Trời (*God's Palace*).

Câu 6:

Nguy nguy 巍巍: Cao ngất, cao vợi vợi, nguy nga hùng vĩ (*imposing*).

Bạch Ngọc Kinh 白玉京: Kinh thành xây bằng ngọc trắng, tên gọi cái thành nơi Thượng Đế ngự (*the White Jade Capital*).

Câu 5-6 ý nói thành Bạch Ngọc nguy nga, cổng vào bằng vàng rất vĩ đại.

Câu 7:

Nhược thiệt (thật) nhược hư 若實若虛: Như thực như hư, như có như không, không thể lường biết được (*as real and as unreal*).

Bất ngôn 不言: Không nói năng, im lặng (*saying nothing*).

Nhi 而: Nhưng mà (*however, but, nevertheless*).

Mặc tuyên 默宣: Ngâm ngậm, lặng lẽ phô bày ra (*to display something in silence*).

Đại hóa 大化: Sự sinh hóa to lớn, ám chỉ toàn thể sự vận hành trong vũ trụ không có lúc nào ngừng nghỉ (*great changes of the universe*).

Câu 7 ý nói tuy Trời im lặng, như hư như thật, nhưng lại phô bày ra cả đại cuộc vận hành sinh sôi nảy nở của vũ trụ.

Câu 7 ít nhiều có liên hệ đến lời của Đức Khổng Tử được chép trong *Luận Ngữ*, thiên *Dương Hóa*, câu 19: “*Thiên hà ngôn tai! Tứ thời hành yên, bách vật sanh yên. Thiên hà ngôn*

tai!”⁽⁶⁾ (Trời nào có nói gì đâu thế mà bốn mùa thay đổi, muôn vật sinh thành. Trời nào có nói gì đâu!)

Câu 8:

Thị không thị sắc 是空是色: Là không là sắc, có hình tướng và không có hình tướng (*having forms and having no forms*).

Vô vi 無為: Làm mà không để ai thấy hoặc biết việc mình làm (*wuwei, nonaction*).

Nhi 而: Nhưng mà (*but, however, nevertheless*).

Dịch sử 役使: Sai khiến (*to give orders*).

Quần linh 群靈: Vạn linh (*all spirits*).

Quần sinh cũng là quần linh. Nói quần sinh là nhấn mạnh tới sự sống của muôn loài. Nói quần linh là nhấn mạnh tới điểm linh quang mà mỗi loài đều có, vì mỗi phần tử trong vạn loại là một tiểu linh quang xuất phát từ Thượng Đế là Đại Linh Quang.

Câu 8 ý nói Trời rất thần diệu, không ai nhìn thấy hoặc biết được việc Ngài làm, nhưng tất cả vạn linh đều do Ngài sai sử.

Câu 9:

Thời 時: Tùy thời cơ, hoàn cảnh (*in harmony with each occasion*).

Thừa 乘: Cỡi, cưỡi (*to ride*).

Lục long 六龍: Sáu con rồng (*six dragons*).

Thật ra lục long ám chỉ sáu hào dương của quẻ Kiền hay

⁽⁶⁾ 天何言哉! 四時行焉，百物生焉，天何言哉!

Cần ☵. Quẻ Kiền tượng trưng cho Đạo Trời. Sáu hào còn tượng trưng cho những hoàn cảnh, thời cơ khác nhau.

Du hành 遊行: Đi lại (*to travel*). Hiểu theo nghĩa rộng là vận hành, vận xoay (*to operate*).

Bất tức 不息: Không ngừng nghỉ (*unceasingly*).

Câu 9 có người giảng là Trời có lúc cỡi sáu con rồng đi tuần du các nơi không ngừng nghỉ. Theo tôi, nên hiểu khác, thoát ý hơn.

Thời thừa lục long liên quan đến câu “*Thời thừa lục long dĩ ngự thiên dã. Vân hành vũ thí, thiên hạ bình dã.*”⁽⁷⁾ (quẻ Kiền, Văn Ngôn). Du hành bất tức cùng một nghĩa với thiên hành kiện trong câu “*Thiên hành kiện, quân tử dĩ tự cường bất tức.*”⁽⁸⁾ (quẻ Kiền, Đại Tượng Truyện)

Câu 9 có thể hiểu rộng như sau: Đạo Trời vốn cương kiện, mạnh mẽ và vận hành khắp cả vũ trụ không một phút giây ngừng nghỉ. Đạo Trời biến dịch đúng theo luật tắc, phù hợp hoàn cảnh, thời cơ (*thời thừa lục long*).

Câu 10:

Khí 氣: Hiểu ngầm là Nhị Khí (*the Dual Powers*) tức là Lưỡng Nghi hay Âm Dương (*the Two Primary Principles: Yin yang*).

Phân 分: Tách ra, phân chia ra (*to separate*).

Tứ Tượng 四象: Theo Dịch, Tứ Tượng (*the Four Symbols*) gồm mặt trời (Thái Dương), mặt trăng (Thái Âm),

⁽⁷⁾ 時乘六龍以御天也，雲行雨，施天下平也。

⁽⁸⁾ 天行健，君子以自強不息。

còn các hành tinh và các ngôi sao khác gọi chung là Thiếu Dương và Thiếu Âm.

Oát 斡: Xoay đi ra, chuyển động hướng ra ngoài (*to revolve outwards*). Các bản in cũ thường in sai là *hoát* (rộng).

Triền 旋: Lẽ ra đọc đúng là *tuyền*. Xoay trở về, quay trở lại, chuyển động hướng vào trong (*to revolve inwards*). Các bản in cũ thường in sai là *truyền* (làm cho lan xa ra, như phổ truyền, truyền bá).

Oát triền (oát *tuyền*): Hai chiều vận động của Đạo, còn được gọi bằng nhiều tên khác nhau như : ly tâm và hướng tâm, tán tụ, xuất nhập, ra vô, đi về, vãng lai...

Thánh giáo từng dạy về lẽ oát triền như sau:

Từ Đại Đạo phát sinh Tam Giáo Đạo [*oát*]; từ Tam Giáo Đạo trở về nguồn gốc Đại Đạo [*triền, tuyền*].

Tam Giáo Đạo (Thánh Đạo, Tiên Đạo, Phật Đạo) nghĩa rộng hơn Tam Giáo phương Đông (Khổng, Thích, Lão). Tuy nhiên, theo [Đại Thừa Chơn Giáo 1950: 60], lấy cái tiêu biểu là Tam Giáo phương Đông, có thể minh họa câu thánh giáo nêu trên bằng lời Thầy dạy ngày 08-11-1936 về nguyên lý lập giáo Kỳ Ba như sau:

a. Từ vô vi ra hữu vi [*oát*]:

“*Tam Giáo xưa kia lập đạo, lúc ban sơ truyền bá cơ diệu lý quang minh, bắt từ chỗ vô vi khẩu thọ tương truyền, lần lần xuống thì trở ra hữu hình mà Đạo mầu thất chánh, tâm pháp lạc sai, ấy là cơ Đạo đến thời kỳ cuối cùng của Tam Giáo thất chơn truyền diệu pháp.*”

b. Từ hữu vi về vô vi [*triền, tuyền*]:

“*Còn Đạo Thầy lại trái hẳn với Tam Giáo là bắt đầu*

truyền đạo thì dụng hữu hình, lấy sắc tướng âm thanh mà độ đời một cách lệ làng mau chóng. Và lại Đạo Thầy bắt đầu do chỗ hữu hình mà truyền bá, rồi lần lần mới dẹp hết chỗ hữu hình mà đi đến chỗ vô vi là cơ siêu phàm nhập thánh. Vậy thà trước dụng cơ hữu hình để phổ hóa cho cơ Đạo để lưu thông; rồi cứ đó mà dắt dẫn cho nó tấn hóa mãi trên đường cao thượng, riết đến chỗ không hư tức là vô vi thì đạo pháp mới phát minh, cơ diệu lý huệ tâm ứng lộ, thế là Đạo Thầy không hư hoại đặng. Mà không hư hoại đặng là nhờ ở chỗ hữu hình đi lên riết đến tận vô vi. Còn Tam Giáo xưa lại từ vô vi mà lần lần sa sụt xuống hữu hình mới thành đạo bẻ, rồi sai làm ra ngoại giáo bàng môn.”

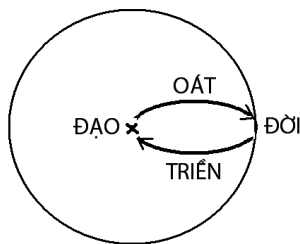
Ngày 04-02-1966, Đức Chí Tôn dạy:

Khóa chìa con đã sẵn sàng,
Khi vào cõi tục [oát] khi sang Thiên Đình [triền].

Ngày 22-01-1974, Đức Chí Tôn dạy:

Một sứ mạng Thầy dành hai ngõ,
Một ra đi [oát] một trở lại Thầy [triền, tuyền].

Xét như thế, suy ra oát triền cũng là cuộc sống của con người: nửa đời đầu lặn thân ra xã hội mưu sinh; nửa đời sau quay về với Đạo, tìm tu.



Vô biên 無邊: Không giới hạn, không bến bờ (*infinitely*).

Câu 10 ý nói cả vũ trụ càn khôn bao gồm các tinh cầu, thiên thể, luôn cả trái đất này, đều vận hành, luân chuyển theo luật tắc thiên nhiên là Đạo.

Câu 11:

Càn kiện (Kiền kiện) 乾健: Như đã giải ở câu 9, hai chữ này ám chỉ đạo Trời cương kiện, mạnh mẽ (*the vigorous Heavenly Law*).

Cao minh 高明: Vô cùng sáng suốt (*extremely wise*).

Vạn loại thiện ác 萬類善惡: Tất cả mọi điều lành dữ, tốt xấu của muôn loài (*all the good and the bad of all creatures*).

Tất kiến 悉見: Nhìn thấy thấu suốt, rõ ràng; nhìn thấy hết tất cả (*to see thoroughly*).

Câu 11 ý nói Trời vô cùng sáng suốt, thấy biết hết tất cả mọi điều lành dữ, thiện ác của muôn loài vạn vật.

Hai chữ *tất kiến* gợi nhớ câu nói dân gian: *Trời cao có mắt*. Đó cũng là nghĩa lý của biểu tượng Thiên Nhân.

Câu 12:

Huyền phạm 玄範: Cái khuôn mẫu nhiệm, ám chỉ luật tắc của Tạo Hóa (*the Heavenly Law*). Theo triết học, huyền phạm ngụ ý nói tới Thượng Đế vô ngã.

Quảng đại 廣大: Rộng lớn (*extensive*).

Nhứt (nhất) toán 一算: Một sự tính toán (*a reckoning*).

Họa phước 禍福: Điều tai họa và phước lành (*misfortune and fortune*).

Lập phân 立分: Phân định rõ ràng (*to make a clear decision*).

Câu 12 ý nói luật Trời rộng lớn, phân định rạch ròi từng điều họa phúc.

Có thể hiểu thêm như sau: Hễ con người vừa mạnh mún một ý nghĩ, mưu toan, dù chưa thi hành mà luật Trời đã phân định tội hay phúc cho nghiệp ý đó rồi.

Câu 13-14:

Thượng 上: Ở trên (*above*).

Chưởng 掌: Cai quản (*to manage, to superintend, to control*).

Tam thập lục thiên 三十六天: Ba mươi sáu tầng trời (*the thirty-six celestial spheres*). Theo đạo Lão, trời cao có chín tầng, gọi là *cửu trùng, cửu tiêu, cửu giai, cửu thiên*. Mỗi tầng lại có thêm ba tầng nữa, tổng cộng là (4x9) ba mươi sáu tầng trời.

Tam thiên thế giới 三千世界: Thường được hiểu là ba ngàn thế giới (*the three thousand worlds*). Nhưng theo *Trung Anh Phật Học Tự Điển* của Soothill và Hodous, *tam thiên thế giới* là cách gọi tắt của tam thiên đại thiên thế giới 三千大千世界.

Thái dương hệ 太陽系 chứa cõi địa cầu này là một thế giới. Cứ 1.000 thái dương hệ hợp thành một *tiểu thiên thế giới* 小千世界. Cứ 1.000 tiểu thiên thế giới hợp thành một *trung thiên thế giới* 中千世界. Cứ 1.000 trung thiên thế giới hợp thành một *đại thiên thế giới* 大千世界.

Vì một đại thiên thế giới là 1.000x1.000x1.000 (tam thiên, ba ngàn) thái dương hệ nên một đại thiên thế giới cũng gọi là tam thiên đại thiên thế giới.

Hạ 下: Ở dưới, bên dưới (*below*).

Ốc 握: Lẽ ra đọc đúng là *ác*. Nắm giữ, cai quản (*to manage, to control, to superintend*). Cùng nghĩa với chữ *chưởng* ở trên.

Thất thập nhị địa 七十二地: Bảy mươi hai quả địa cầu (*the seventy-two globes*). Theo giáo lý Cao Đài, trái đất hiện nay là quả địa cầu 68. Sau Hội Long Hoa con người sẽ tiến hóa lên quả địa cầu 67.

Tứ đại bộ châu 四大部洲: Cũng gọi tứ châu, tứ đại châu (*the four great continents*).

Theo Phật Giáo, đó là Câu Lư Châu ở phương Bắc, Thiệm Bộ Châu ở phương Nam (chính là trái đất hiện nay), Ngưu Hạp Châu ở phương Tây, Thắng Thần Châu ở phương Đông.

Với cách hành văn như trên, câu 13-14 dễ khiến ta hiểu rằng trên thì Thượng Đế cai quản ba mươi sáu tầng trời, ba ngàn thế giới và dưới thì Ngài trông coi bảy mươi hai địa cầu, bốn bộ châu lớn. Tức là ba mươi sáu tầng trời và ba ngàn thế giới cao hơn bảy mươi hai địa cầu, bốn bộ châu lớn.

Tuy nhiên, theo [Thánh Ngôn Hiệp Tuyển 1928: 57], ngày Chủ Nhật 19-12-1926 Đức Chí Tôn dạy như sau:

“*Nhơn phẩm nơi thế này lại còn chia ra phẩm giá mỗi hạng. Đứng bậc đế vương nơi trái địa cầu này chưa đặng vào bậc chót của địa cầu 67. Trong địa cầu 67, nhơn loại cũng phân ra đẳng cấp dường ấy. Cái quý trọng của mỗi địa cầu càng tăng thêm hoài, cho tới đệ nhất cầu, tam thiên thế giới; qua khỏi tam thiên thế giới thì mới đến tứ đại bộ châu; qua tứ đại bộ châu⁽⁹⁾ mới vào đặng tam thập lục thiên; vào tam thập lục thiên rồi phải chuyển kiếp tu hành nữa mới đặng lên đến Bạch Ngọc Kinh, là nơi đạo Phật gọi là niết bàn đó vậy.*”

⁽⁹⁾ Các bản in về sau thiếu năm chữ *qua tứ đại bộ châu*.

Như thế, dễ suy và hiểu rằng trái đất (địa cầu 68) thấp hơn địa cầu 67 và cao hơn các địa cầu 69-72. Đứng đầu thất thập nhị địa (72 địa cầu) là địa cầu số 1.

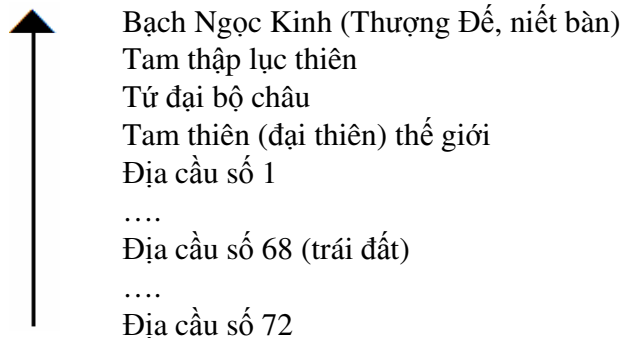
Thất thập nhị địa thấp hơn tam thiên thế giới (3000 thế giới).

Tam thiên thế giới thấp hơn tứ đại bộ châu (4 bộ châu lớn).

Tứ đại bộ châu thấp hơn tam thập lục thiên (36 tầng trời).

Tam thập lục thiên thấp hơn Bạch Ngọc Kinh (niết bàn).

Căn cứ Thánh Ngôn Hiệp Tuyển như trên, có thể tạm hình dung thứ bậc trong vũ trụ từ thấp lên cao như sau:



Vậy hai chữ *thượng*, *hạ* trong kinh không nên hiểu là ở trên, ở dưới. Nên hiểu hai câu 13-14 là khắp nơi, khắp tất cả tam thập lục thiên, tam thiên thế giới, thất thập nhị địa, tứ đại bộ châu đều do Thượng Đế chưởng quản.

Câu 15:

Tiên thiên 先天: Vũ trụ trước khi hình thành, vũ trụ hỗn mang (*the former heaven*).

Hậu thiên 後天: Vũ trụ sau khi hình thành (*the later heaven*).

Tịnh 並: đều như nhau, không khác (*equally*).

Dục 育: Nuôi nấng (*to nourish, to bring up*).

Tịnh dục: Điều dưỡng nuôi y như nhau. Hai chữ này trong *Trung Dung*, chương 30, mang nghĩa hơi khác: “*Vạn vật tịnh dục nhi bất tương hại.*”⁽¹⁰⁾ (Muôn vật nuôi dưỡng nhau mà không làm hại nhau.)

Đại Từ Phụ 大慈父: Đấng Cha rất hiền (ám chỉ Thượng Đế: *Heavenly Father the Great Mercy*).

Câu 15 ý nói Thượng Đế là Đấng Cha Lành lặng lẽ dưỡng nuôi cả cõi tiên thiên và hậu thiên.

Câu 16 :

Cổ ngưỡng, kim ngưỡng 古仰今仰: Xưa ngưỡng kính nay cũng kính ngưỡng (*to be respectfully worshipped at present and in the ancient time*).

Phổ tế 普濟: Cứu giúp rộng khắp (*to help all*).

Tổng Pháp Tông 總法宗: Ông Tổ của tất cả các giáo pháp (*the Ancestor of all doctrines*).

Câu 16 ý nói xưa và nay bao giờ cũng kính ngưỡng Thượng Đế là ông Cha rất hiền và là ông Tổ của vạn pháp hay cứu giúp rộng khắp muôn loài.

Câu 17-18:

Nãi 乃: Là, làm (*to be*).

Nhật (nhật) nguyệt tinh thần chi quân 日月星辰之君: Đấng đứng đầu làm chủ mặt trời, mặt trăng và các ngôi sao (tinh thần)... tức là vua của cả càn khôn thế giới (*the emperor*).

⁽¹⁰⁾ 萬物並育而不相害.

of the whole universe).

Vi 爲: Làm, là (to be).

Thánh Thần Tiên Phật chi chủ 聖神仙佛之主: Làm chủ tất cả Thần Thánh, Tiên Phật (*the lord of all heavenly powers*).

Câu 17-18 ý nói Thượng Đế còn là chủ tể càn khôn thế giới, đứng đầu tất cả các đấng thiêng liêng.

Câu 19-20:

Trạm 湛: Trong trẻo, không bợn nhơ; sâu dày (*clear; deep*).

Tịch 寂: Lặng lẽ, im lìm (*quiet, silent*).

Trạm tịch: Lặng lẽ, sâu kín.

Chơn (chân) đạo 真道: Chánh đạo (*the True Way*).

Khôi 恢: To tát (*great*).

Mịch 漠: Bao la, mênh mông (*vast, immense*). Lẽ ra nên đọc là *mạc*.

Khôi tịch: Bao la, to tát. Lẽ ra nên đọc là *khôi mạc*.⁽¹¹⁾

Tôn nghiêm 尊嚴: Vê uy nghiêm, tôn kính (*dignity*).

Câu 19-20 ý nói Đạo Trời lặng lẽ, sâu xa, kín nhiệm, và vô cùng uy nghiêm.

Câu 21:

Biến hóa vô cùng 變化無窮: Biến hóa không có chỗ giới hạn (*infinite transformation*).

Lũ 屢: Thường, luôn (*frequently, constantly*).

⁽¹¹⁾ Xem thêm trang 53.

Truyền 傳: Truyền dạy (*to preach*); lưu truyền (*to hand down*).

Bửu (bảo) kinh 寶經: Kinh quý (*precious scriptures*).

Dĩ 以: Để mà (*so as to, in order to*).

Giác thế 覺世: Giác ngộ người đời, làm cho người đời thức tỉnh, hết mê muội (*to awaken mankind*).

Câu 21 ý nói Đạo Trời biến hóa vô cùng, luôn truyền kinh báu để giác mê khai ngộ cho đời.

Câu 22:

Linh oai (uy) 靈威: Uy linh, uy nghiêm và linh thiêng (*majesty and sacredness*).

Mạc trắc 莫測: Không thể lường được (*immeasurable*).

Thường 常: Thường hay, thường xuyên (*constantly, frequently*).

Thi 施: Ban bố (*to grant, to bestow*).

Thần giáo 神教: Lời dạy diệu mầu (*sacred teachings*).

Dĩ 以: Để mà (*so as to, in order to*).

Lợi sanh 利生: Làm ích lợi cho chúng sanh (*to benefit all living beings*).

Câu 22 ý nói uy linh của Trời không thể lường biết và Trời luôn ban lời giáo huấn diệu mầu để giúp ích cho chúng sanh.

Câu 23-24:

Hồng 洪: To tát, lớn lao (*great*).

Hồng oai (uy) hồng từ 洪威洪慈: Uy linh và từ bi rất lớn (*great majesty and mercy*).

Vô cực 無極: Không cùng tận, không giới hạn (*without limits, infinite*).

Vô thượng 無上: Cao trội hơn hết thảy, không còn ai cao hơn nữa (*supreme*).

Đại thánh 大聖: Đức thánh lớn (*great holiness*).

Đại nguyện 大願: Lời nguyện lớn (*great pledge*).

Đại tạo 大造: Công sáng tạo to tát (*great creation*).

Đại bi 大悲: Lòng thương xót lớn lao (*great compassion*).

Câu 23-24 ngụ ý xưng tán Trời về nhiều phương diện như uy linh, tình thương, công đức tạo dựng muôn loài, đại nguyện cứu đời, v.v...

Môn sanh Cao Đài đều biết rằng trước khi xuống thế mở đạo Kỳ Ba Thầy đã lập đại nguyện. Đức Chí Tôn dạy:

“*Nên hội Tam Giáo Công Đồng, Thầy lập tờ đoan thệ, đem Đạo mâu phổ hóa độ tất cả đám quần sanh.*”

“*Nếu các con chẳng chịu tu hành, không bỏ dũ làm lành, Đạo không thành Thầy nguyện không trở về ngôi vị cũ.*”⁽¹²⁾

*Muôn kiếp các con chịu lạc đường,
Thấy vậy Thầy luống động lòng thương,
Nên đoan thệ với hàng Tiên Phật,
Lập Đạo không thành chịu tội ương.*⁽¹³⁾

Câu 25-26:

Huyền Khung 玄穹: Vòm trời sâu thăm thẳm (*profound canopy*).

⁽¹²⁾ [Đại Thừa Chơn Giáo 1950: 54]

⁽¹³⁾ [Đại Thừa Chơn Giáo 1950: 58]

Cao Thượng Đế 高上帝: Đức Thượng Đế trên cao; nay thường hiểu là Đức Thượng Đế Cao Đài (*Caodai God*).

Ngọc Hoàng 玉皇: Túc Ngọc Hoàng Thượng Đế, Ngọc Đế (*the Jade Emperor*).

Câu 27-28-29:

Tích phúc 錫福: Ban phúc (*to bestow blessings*).⁽¹⁴⁾

Hộu tội 宥罪: Xá tội (*to forgive sins*).

Đại Thiên Tôn 大天尊: Đấng được cõi trời rất tôn kính (*the One greatly honored by the Heaven*).

Câu 25-29 ngụ ý xưng tán Trời với các hồng danh khác như Ngọc Hoàng, Huyền Khung Cao Thượng Đế, Đại Thiên Tôn, là đáng hằng ban phúc, xá tội cho chúng sanh.

TỔNG LUẬN

Con người tôn giáo và con người triết lý nhìn Thượng Đế theo hai quan niệm khác nhau. Người tôn giáo có xu hướng nhìn Thượng Đế là Trời hữu ngã (*personal God*). Người triết lý nhìn Thượng Đế như là Trời vô ngã (*impersonal God*).

Nhìn Trời là Đấng hữu ngã, thi nhân cho rằng Trời cũng có những tình cảm mà con người suy diễn từ chính mình:

*Trẻ Tạo Hóa⁽¹⁵⁾ đành hanh quá đáng,
Chết đuối người trên cạn mà chơi.
(Cung Oán Ngâm Khúc)*

⁽¹⁴⁾ Chữ tích 錫 là ban cho được dùng thông với chữ tứ 賜 cũng là ban cho. Thí dụ: Thiên Quan tứ phúc 天官賜福 (vị quan của Trời ban phúc cho dân, tức là vua Nghiêu).

⁽¹⁵⁾ Trẻ Tạo Hóa tức là Hóa Nhi 化兒, là Con Tạo.

*Lạ gì bí sắc tư phong,⁽¹⁶⁾
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.*

(Kiều)

*Xanh kia thăm thẳm từng trên,
Vì ai gây dựng cho nên nỗi này.
(Chinh Phụ Ngâm Khúc)*

Ca dao Việt Nam vẽ nên hình ảnh Trời hữu ngã rất hóm hình:

*Ngồi buồn đốt một đống rơm,
Khói lên nghi ngút chẳng thơm chút nào.
Khói lên đến tận Thiên Tào,
Ngọc Hoàng phán hỏi: Đứa nào đốt rơm?*

Những hình ảnh, những tính cách được con người “gán” cho Thượng Đế như thế đã nói lên rằng con người có quan niệm coi Trời và người là đồng loại. Đây cũng là quan điểm Thiên nhân đồng hình (*anthropomorphism*).

Để diễn giải quan niệm này một cách giản dị, một đại sư (*swami*) Ấn Độ đã phát biểu: Nếu như con cá cũng có khái niệm về Thượng Đế, thì nó sẽ hình dung Thượng Đế là một con cá to lớn, đẹp đẽ và dũng mãnh hơn nó vô vàn.

Ở phương Tây, nhìn Trời là Đấng vô ngã, các triết gia dùng nhiều thuật ngữ khác nhau để gọi Trời vô ngã. Platon (khoảng 428-347 trước Công Nguyên) gọi Trời vô ngã là Thiện Thể (*le Bien*). Aristote (384-322 TCN) gọi là Nguyên Nhân Thứ Nhất (*la Cause Première*). Héraclite (khoảng thế kỷ thứ sáu, thứ năm TCN) gọi là *Logos*. Với Kant (1724-1804), Trời vô ngã là một Lý Tưởng và con người có thể suy

tư (*penser*) về Ngài nhưng không thể biết được (*connaitre*) Ngài.

Ở Trung Quốc, đạo Lão quan niệm Trời là Đấng hữu ngã, nên gọi là Ngọc Hoàng Thượng Đế, và cũng quan niệm Trời là Đấng vô ngã nên gọi là *Nguyên Thủy Tổ Khí, Vạn Tượng Chủ Tể, Tào Hóa Chi Nguyên, Huyền Tẩn Chi Môn, Thiên Địa Linh Căn, Tiên Thiên Nhất Khí, Đạo...*

Do đó đã có thêm quan niệm thứ ba: Đức Thượng Đế vừa hữu ngã, vừa vô ngã (*personal and impersonal God*).

Bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* trong Kinh Cúng Tứ Thời của đạo Cao Đài, khi mở đầu nói Đại La, nói Thái Cực là hàm nghĩa Trời vô ngã; và kế đó nói Thiên Đế, nói Thánh Hoàng là ngụ ý Trời hữu ngã. Câu 1 kết hợp Đại La với Thiên Đế, câu 2 gộp chung Thái Cực với Thánh Hoàng là đã gắn quan niệm hữu ngã liền với vô ngã.

Quan niệm Trời vừa hữu ngã vừa vô ngã được phản ánh qua hồng danh của Đức Thượng Đế khi Ngài xưng là *Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát*.

Cao Đài (cái đài cao) là vô ngã.

Tiên Ông và *Đại Bồ Tát Ma Ha Tát* là hữu ngã.

Như thế, theo Cao Đài, Thượng Đế là hữu ngã, là vô ngã, và đồng thời lại là hữu ngã và vô ngã tương dung (cũng như phương Tây quan niệm Trời là *Dieu à la fois personnel et impersonnel*).

*

Con người đức tin và con người duy lý tìm đến Thượng Đế và cảm nhận được sự hiện hữu của Thượng Đế theo những cách khác nhau. Mọi quan niệm về Thượng Đế chắc chắn đều

⁽¹⁶⁾ *Bí sắc tư phong* 彼嗇斯豐 là được mặt này thì mất mặt kia.

phiến diện, nhưng trên hết tất cả, cho dù con người có chấp nhận hay không chấp nhận Thượng Đế thì đức hiếu sinh của Trời vẫn không vì thế mà thay đổi:

*Con có thánh tâm sẽ có Thầy,
Thầy là Cha Cả của Đông Tây,
Tây Đông dù biết hay không biết,
Thì đức háo sanh cũng thế này.
Cao Đài Thượng Đế (15-01 Đinh Tỵ, 04-3-1977)*

Qua bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo*, con người thế gian biết được Trời có nhiều hồng danh khác nhau. Mỗi một hồng danh (tên gọi) phản ánh một góc cạnh mà con người quan niệm về Đức Thượng Đế. Phải chăng con người càng có nhiều quan niệm khác nhau về Trời thì Đức Thượng Đế càng có nhiều hồng danh hay tôn hiệu khác nhau?

Sang qua Tam Kỳ Phổ Độ, Đức Thượng Đế xuống trần xưng là Cao Đài và gọi đó là *tá danh* – cái tên tạm mượn để làm phương tiện dẫn dắt con cái trần gian trở về cứu cánh miên viễn của mỗi con người.

Danh xưng của Đức Thượng Đế đã là phương tiện tạm mượn thì thế gian đâu có xưng tán Đức Ngọc Hoàng Thiên Tôn bằng bao nhiêu ngôn từ mỹ miều cao quý cũng vẫn quanh trong vòng phương tiện tạm mượn. Điều cốt tủy là con người nên biết nương vào các phương tiện tạm mượn ấy mà tự tu và nội tu để tự cứu mình trở về với Đức Thượng Đế.

Có vượt lên khỏi hình danh ngôn ngữ, có thoát ra ngoài sắc tướng kệ kinh, bấy giờ con người ắt sẽ lãnh hội được diệu lý nhiệm mầu trong lời dạy sau đây của Đức Thượng Đế:

*Tự con nhận hiểu đủ rồi,
Tên nào cũng phải, ngược xuôi làm gì.*

*Tu đi con hãy tu đi,
Tên nào cũng được, ngại chi con hiền.
Hiểu rằng nghiệp quả trần duyên,
Tên là cái giả triền miên muôn đời.
Xuống lên lên xuống luân hồi,
Đến tên Ngọc Đế mấy hồi đổi thay.
Khi xưng Giáo Chủ Cao Đài,
Khi xưng Thiên Chúa, khi khai Di Đà.
Lắm hồi Bồ Tát Ma Ha,
Bao lần Khổng, Mạnh cũng Già này đây.
Khuyên con an dạ từ rày,
Nghiệm suy cho hiểu lời Thầy định phân.
Thiên Lý Đàn, 30-12 Giáp Thìn (01-02-1965)*

Bổ túc 09-8-2009

NÓI THÊM VỀ CHỮ VÀ NGHĨA BÀI KINH NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

Tuy đã chú giải trọn bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo*, nơi đây tôi muốn nói thêm về ba từ này: *bửu cáo*, *diệu diệu*, và *khôi mịch*.

1. Bửu cáo

Bửu, *bảo* 寶: quý báu;

Cáo 誥: lời bề trên bảo kẻ dưới biết.

Bửu cáo: lời quý báu của bề trên bảo kẻ dưới biết.

Bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* do Đức Quan Đế (Quan Thánh Đế Quân) thỉnh Đức Phù Hựu Đế Quân (Lữ Tổ) giáng cơ tả. Vì thế có thể hiểu nhan đề bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* là lời quý báu của Đức Phù Hựu Đế Quân dạy cho chúng sanh biết để xưng tán Đức Ngọc Hoàng Thiên Tôn.

2. Diệu diệu

Bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* có hai câu:

Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết,

Nguy nguy Bạch Ngọc Kinh.⁽¹⁾

Diệu 渺 là cách đọc quen thuộc, theo tập quán của tín đồ Cao Đài. Phần lớn các từ điển và từ điển ghi cách đọc chữ 渺 là *miểu*, *diểu*, *diêu*. Có thể coi cách đọc *diệu* là biến âm (*variante phonétique*) của *miểu*, *diểu*, *diêu*. Vấn đề còn cần phải đặt ra ở đây là nên hiểu *diệu diệu* theo nghĩa nào.

Diệu có những cách đọc khác và những nghĩa như sau:

(1) *Diêu*: Nước chảy dài. Xa xôi. Nhỏ nhen. [Đào Duy Anh 1957: 212]

(2) *Miểu*: Nước xa tí mù (man mác). [Thiều Chửu 1942: 353]

(3) *Miao*: Lờ mờ. Vụn vặt, cực nhỏ.⁽²⁾

(4) *Miao*: nhỏ xíu, cực nhỏ. *Miao miao*: Lờ mờ, không rõ nét.⁽³⁾

(5) *Diêu* [miao]: Mịt mờ, mịt mù, mịt mù; nhỏ nhất không đáng kể... [Hầu Hàn Giang 1994: 459]

(6) *Diểu* 渺 là biến dạng (*variante graphique*) của *diểu* 淼. *Diểu* 淼 là biến âm (*variante phonétique*) của *miểu*, có nghĩa: nước mênh mông, lờ mờ.⁽⁴⁾

Có thể thấy rằng những nghĩa từ (1) đến (6) dẫn trên đều không dùng được cho câu *Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết*. Vậy, phải tìm nghĩa khác của *diêu*.

⁽¹⁾ 渺渺黃金闕, / 巍巍白玉京.

⁽²⁾ *Miao*: Indistinct. Minute, infinitesimal. [Mathews 1931: 628], mục từ 4477.

⁽³⁾ *Miao*: Tiny, infinitesimal. *Miao miao*: Blurred, indistinct. [Lương Thực Thu 1990: 616], mục từ 2973.

⁽⁴⁾ *Diểu* 淼: grandes eaux, obscure. [Gustave Hue 1937: 211]

(7) [Luong Thuc Thu 1990: 616], mục từ 2973, cho biết nghĩa đầu tiên [đánh số 1] của *miao* 渺 là *endlessly long or vast*.

(8) [Gustave Hue 1937: 211] còn giảng *diệu* 渺 là *vaste*.

(9) [Mathews 1931: 628], mục từ 4477, giảng *miao* 渺 là: *vast, boundless*; giảng 渺渺乎 là: *How boundless!*

Căn cứ theo nghĩa (7), (8) và (9) trên đây, nên hiểu *diệu* là *boundless* (vô biên; không lờ);⁽⁵⁾ là *vast* (rất lớn về bề mặt, kích thước, số lượng hay mức độ; không lờ; rất to tát, rất vĩ đại).⁽⁶⁾

Vậy, *Diệu diệu Huỳnh Kim Khuyết* nghĩa là: *To tát, vĩ đại thay Huỳnh Kim Khuyết*; và *Nguy nguy Bạch Ngọc Kinh* là *Vòi vọi, nguy nga thay Bạch Ngọc Kinh*. Như thế, *diệu diệu* và *nguy nguy* đều diễn tả *sự to tát vĩ đại, sự nguy nga vòi vọi*; hai nghĩa này không mâu thuẫn nhau, làm thành cặp đối.

3. Khôi mịch

Bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* có hai câu:

*Trạm tịch chơn đạo,
Khôi mịch tôn nghiêm.*⁽⁷⁾

Mịch 漠 là cách đọc quen thuộc của tín đồ Cao Đài. Các từ điển hay tự điển cho biết rằng 漠 đọc là *mạc*.⁽⁸⁾ Vậy, phải đọc

⁽⁵⁾ Boundless: *without limits; huge*. [Hornby 1995: 131]

⁽⁶⁾ Vast: *very large in area, size, quantity or degree; huge; very great*. [Hornby 1995: 1321]

⁽⁷⁾ 湛寂真道, / 恢漠尊嚴.

⁽⁸⁾ Chữ 寞 thường đọc là *mịch* [Thiều Chửu 1942: 148]. Tuy nhiên [Gustave Hue 1937: 543] đọc 寞 là *mạc*. Vậy, *mạc* và *mịch* có thể đọc lẫn với nhau.

恢漠 là *khôi mịch* hay nên sửa lại là *khôi mạc*?

Đọc *khôi mạc* thì phù hợp với cách đọc thường ghi trong hầu hết từ điển hay tự điển. Nhưng, qua hơn tám mươi năm mở đạo Cao Đài, cách đọc *khôi mịch* đã thành thói quen, khó sửa lại, phải chấp nhận cách đọc này. Vấn đề là nên hiểu *khôi mịch* theo nghĩa nào.

Một số tác giả chú giải bài kinh *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* thường hiểu *mịch* 漠 theo nghĩa 寞 là *tịch mịch, im ắng, yên lặng*...

Nhưng câu kinh trước đó đã nói *tịch* 寂 là lặng lẽ, im lìm. Do đó, nếu giảng *mịch* 漠 cũng là im lặng, vắng vẻ thì điệp ý với chữ *tịch* ở trên.

Vậy nên giảng *tịch* đi cặp với *trạm* và giảng *mịch* đi cặp với *khôi*:

– *Trạm* 湛 ngoài nghĩa là trong trẻo, không bọt nhơ còn có nghĩa là sâu dày. *Trạm tịch* 湛寂 là lặng lẽ sâu kín.

– *Khôi* 恢 là to tát, vĩ đại. *Mịch* 漠 là bao la, mênh mông.⁽⁹⁾ *Khôi mịch* 恢漠 là bao la, mênh mông.

Những điều trình bày trên đây có tính trao đổi thêm về cách hiểu ba từ *bửu cáo, diệu diệu, khôi mịch* trong bài *Ngọc Hoàng Bửu Cáo*, xem như một tham khảo đóng góp cho việc chú giải bài kinh này nói riêng, hay *Kinh Cúng Tứ Thời* nói chung.

Phú Nhuận, 25-11-1997

⁽⁹⁾ [Gustave Hue 1937: 542] giảng 漠 là *immense, vaste*.

VỀ CÁCH ĐẶT NHAN ĐỀ BỐN BÀI KINH CÚNG TỬ THỜI CÓ NGUỒN GỐC CHỮ HÁN

Trong *Kinh Cúng Tử Thời* của đạo Cao Đài có bốn bài xưng tán Đức Ngọc Hoàng Thượng Đế và Tam Giáo Tổ Sư. Bốn bài này được in bằng chữ quốc ngữ và đọc theo âm Hán Việt vì nguyên là chữ Hán (có nguồn gốc từ kinh tụng của đạo Lão Trung Quốc).

Các hội thánh, thánh sở hay một số tác giả trong cộng đồng Cao Đài xưa nay có lưu hành một số bản in, bài viết về bốn bài kinh này. Điều đáng lưu ý là việc đặt nhan đề bốn bài kinh ấy thường không nhất quán giữa các hội thánh, thánh sở, hay tác giả.

So sánh các “dị bản” này, thường thấy xuất hiện cách đặt nhan đề như sau, thí dụ:

- * *Thượng Đế chí tâm quy mạng lễ,*
Thượng Đế chí tâm kinh,
Thượng Đế chí tâm,
- * *Phật Giáo chí tâm quy mạng lễ,*
Phật Giáo chí tâm kinh,
Phật Giáo chí tâm,
- * *Thích Giáo chí tâm quy mạng lễ,*
Thích Giáo chí tâm kinh,
Thích Giáo chí tâm,

- * *Thái Thượng chí tâm quy mạng lễ,*
Thái Thượng chí tâm kinh,
Thái Thượng chí tâm,
- * *Tiên Giáo chí tâm quy mạng lễ,*
Tiên Giáo chí tâm kinh,
Tiên Giáo chí tâm,
- * *Nho Giáo chí tâm kinh quy mạng lễ,*
Nho Giáo chí tâm kinh,
Nho Giáo chí tâm,
- * *Thánh Giáo chí tâm quy mạng lễ,*
Thánh Giáo chí tâm kinh,
Thánh Giáo tâm kinh, v.v...

Trong những cách đặt nhan đề như vậy, có đôi điều cần xem lại:

(1) Bài xưng tán Phật Giáo trong *Kinh Cúng Tử Thời* không thể gọi là *Thích Giáo*, vì bài này xưng tán Đức *Nhiên Đăng Cổ Phật* của thời *Nhất Kỳ Phổ Độ* chứ không xưng tán Đức *Thích Ca Mâu Ni* của thời *Nhị Kỳ Phổ Độ*.

(2) Các cách gọi *chí tâm kinh*, *chí tâm* thật ra chỉ là rút gọn cụm từ *chí tâm quy mạng lễ*. Lễ ra không nên làm như thế.

(3) Không nên đưa *chí tâm quy mạng lễ* vào làm nhan đề các bài kinh xưng tán này.

Các bài kinh tụng của đạo Lão Trung Quốc xưng tán công đức và oai linh các đấng thiêng liêng thường khởi đầu bằng cụm từ *chí tâm quy mạng lễ*, như một nghi thức có tính cách nhắc nhở tín đồ phải khép mình, cung kính khi hành lễ trước bàn thờ.

Chí tâm quy mạng lễ nghĩa là gì?

Các bản kinh chữ Hán thường viết cụm từ này theo bốn cách như sau:

至心皈命禮
志心皈命禮
志心歸命禮
至心歸命禮

Như vậy 志 (*chí*: ý chí) dùng thông với 至 (*chí*: rất, lắm, cực độ). Tức là 志心 (*chí tâm*) nên hiểu theo nghĩa 至心 (*chí tâm*: hết lòng, trọn cả lòng thành khẩn).

Và 皈 (*quy*) dùng thông với 歸 (*quy*), nghĩa là *đi theo, noi theo, tuân theo*. 皈命 (歸命) *quy mạng* nghĩa là tuân phục, tin phục.

禮 (lễ): hành lễ, lạy.

Chí tâm quy mạng lễ nghĩa là đem trọn cả lòng thành tuân phục cúi lạy.

Phú Nhuận, 25-11-1997

ĐỨC PHÙ HỮU ĐỀ QUÂN, TÁC GIẢ NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO



Đức Phù Hựu Đế Quân (Lữ Động Tân)

Bát Tiên theo thứ tự gồm tám vị như sau:

1. Chung Ly Quyên. Ngài họ Chung Ly, tên Quyên, cũng gọi là Hán Chung Ly vì sống vào đời Hán; tự là *Tịch Đạo*; hiệu là *Vương Dương Tử* và *Vân Phòng Tiên Sinh*.

2. Trương Quả Lão.

3. Lữ Động Tân. Động Tân có nghĩa là khách ở động, khách cõi tiên. Người Việt thường gọi sai là Lữ *Đổng* Tân.

4. Tào Quốc Cửu. Ngài họ Tào, tên Cảnh Hưu. Ngài là em trai của Tào Hậu, mà Tào Hậu là vợ vua Tống Nhân Tông, tức là mẹ vua Tống Anh Tông. Xét về vai vế, ngài là em vợ Tống Nhân Tông và là cậu của Tống Anh Tông. Theo người Hoa, anh hay em của mẹ và anh hay em của vợ đều gọi là *cửu*, và vì ngài thuộc hoàng tộc nên được gọi là Quốc Cửu, ghép với họ gọi là Tào Quốc Cửu. Người Việt thường gọi sai là Tào Quốc *Cừu*.

5. Lý Thiết Quả, cũng gọi là Thiết Quả Lý. Ngài họ Lý, tên Huyền, thường chống gậy sắt. Thiết Quả nghĩa là cây gậy sắt, nhưng người Việt thường gọi sai là Lý Thiết *Quài*.

6. Hàn Tương Tử, tự là Thanh Phu.

7. Lam Thái Hòa, người Việt thường gọi sai là Lam *Thế* Hòa.

8. Hà Tiên Cô.

Trong số Bát Tiên, vị thứ ba là Đức Lữ Tổ, cũng là Phù Hựu Đế Quân. Ngài là đấng đã ban cho bài *Khai Kinh (Biển trần khổ vơi vơi trời nước...)* mở đầu *Kinh Cúng Tứ Thời* và bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo*.

Tiểu thuyết *Đông Du Bát Tiên*, cho biết tiểu sử Đức Lữ Tổ với nhiều hư cấu. Ngoài ra, còn có thể căn cứ các sách sau

đây để tìm hiểu thêm thân thế ngài:

[Mayers 1971], *The Chinese Reader's Manual*.

[Werner 1969], *A Dictionary of Chinese Mythology*.

[Lai 1972], *The Eight Immortals*.

[Lý Thúc Hoàn 1971], *Đạo Giáo Yếu Nghĩa Vấn Đáp Tập Thành*.

[Ngô Phong 1994], *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*.⁽¹⁾

I. THÂN THỂ ĐỨC LỮ TỔ

1. Họ tên

Ngài họ Lữ; tên *Nham* [Ngô Phong 1994].

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], ngài tên là *Thiệu Tiên*. (*Thiệu Tiên*: nối tiếp người xưa, kế nghiệp tiền nhân.)

2. Các hiệu

– *Thuần Dương Tổ Sư, Thuần Dương Tử* [Ngô Phong 1994]. (*Thuần Dương Tử*: bậc chân nhân đã dứt hết âm trước.)

– *Hồi Đạo Nhân* [Ngô Phong 1994].

– *Hồi Đạo Sĩ* [Bát Tiên 1950].

Hồi 回 là biến thể của *Lữ* 呂 (đều gồm hai chữ *khẩu* 口). Có thể hiểu *Hồi Đạo Nhân* hay *Hồi Đạo Sĩ* là ông đạo họ Lữ; hoặc hiểu là người trở về với Đạo (*Hồi* nghĩa là trở lại).

⁽¹⁾ Trong bài này, [Ngô Phong 1994] được sử dụng là chính; các tác giả khác được dùng để đối chiếu, khảo dị, bổ sung. Xin chân thành tạ bào đệ Lê Anh Minh đã dịch các sách chữ Hán như [Lý Thúc Hoàn 1971] và [Ngô Phong 1994] để cung cấp Huệ Khải các thông tin phong phú.

3. Ngày sinh

Ngài sinh đời *Đường*, nhưng *không rõ ngày* [Ngô Phong 1994].

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], ngài sinh ngày 14 tháng 4 Bính Ngọ, đời Đường Thái Tông, năm Trinh Quán thứ hai mươi (646).

Theo các tác giả khác, như [Lai 1972], [Mayers 1971] và [Werner 1969], ngài sinh năm 755, tức là vào đời Đường Huyền Tông, năm Thiên Bảo thứ mười bốn.

4. Nơi sinh

Ngài sinh ở huyện *Vĩnh Lạc*, phủ *Hà Trung*, là *Vĩnh Tế*, tỉnh Sơn Tây sau này. Có thuyết bảo quê ở Đông Bình hoặc Bò Bản, thuộc Kinh Xuyên.

5. Gia đình

– Ông nội: *Lữ Vị* [Ngô Phong 1994].

– Cha mẹ: [Ngô Phong 1994] không nói rõ.

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], mẹ ngài họ Vương; cha tên *Nhượng*, làm quan ở Hải Châu [thuộc Giang Tô].

Theo [Bát Tiên 1950: 35], cha ngài là *Lữ Nghị*, làm quan thứ sử Hải Châu.

– Vợ: [Ngô Phong 1994] không nói rõ.

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], năm hai mươi tuổi, ngài cưới con gái quan hiệu úy họ *Lưu*.

Theo [Werner 1969], năm hai mươi tuổi ngài cao gần một mét sáu và vẫn chưa vợ.

Theo [Bát Tiên 1950: 36], *Lữ Nham* không chịu lấy vợ, năm hai mươi tuổi xưng hiệu là *Thuần Dương*.

6. Cử nghiệp

Ngài từng học theo *Nho* và *Mặc*, nhưng *thi tiến sĩ ba lần không đậu*, nản chí, phiêu lãng giang hồ [Ngô Phong 1994].

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], thời *Vũ Hậu*, ngài ba lần thi hỏng tiến sĩ; năm *Thiên Thụ* thứ hai (691) đã bốn mươi sáu tuổi, lại đi thi lần thứ tư.

Theo [Werner 1969], ngài thi đậu năm 770, ra làm quan. Theo [Mayers 1971], ngài làm quan ở huyện *Đức Hoa*, nay thuộc tỉnh *Giang Tây*.

7. Thọ pháp

Theo [Ngô Phong 1994], ngài lần lượt được nhiều vị truyền dạy các pháp môn tu luyện khác nhau:

Khổ Trúc Tiên Sinh truyền pháp *Cao Bôn Thượng Thánh*;

Thái Tổ Chân Quân truyền pháp *Thái Huyền Nhật Nguyệt*;

Hỏa Long Chân Nhân truyền dạy *Thiên Độn Kiếm Pháp*.

Theo [Werner 1969], ngài gặp *Hỏa Long Chân Nhân* ở *Lư Sơn*, *Giang Tây* khoảng năm hai mươi tuổi.

Theo [Bát Tiên 1950: 36], ngài được *Hoàng Long Chân Nhân*⁽²⁾ truyền dạy kiếm pháp chém yêu. Do đó, dân gian tin rằng *Đức Lữ Tổ* rất giỏi kiếm pháp, truyền tụng rằng ngài mang gươm đi trừ yêu diệt quái; lại vẽ tranh ngài đeo gươm sau lưng như kiếm khách.

Đức Chung Ly Quyền thử thách ngài mười lần mới truyền pháp *Kim Đan Thái Ất* [Ngô Phong 1994].

Cuộc hội ngộ của hai vị Chung, Lữ

[Bát Tiên 1950: 36-37] kể tỉ mỉ rằng năm sáu mươi bốn

⁽²⁾ Có lẽ là *Hỏa Long Chân Nhân*, nhưng tiểu thuyết viết nhầm.

tuổi họ Lữ gặp Đức Chung Tổ ở Trường An. Trong lúc Tổ nấu nồi kê vàng, họ Lữ nằm ngủ trên gối phép của Tổ, mơ thấy mình thi đậu, làm quan tới chức thừa tướng, cưới vợ, có con cháu, rồi phạm lỗi nên bị triều đình trị tội, bắt lưu đầy, gia sản bị tịch biên... Họ Lữ giật mình tỉnh dậy thấy nồi kê vẫn chưa chín. Ngẫm lại, thấy rằng bao nhiêu vinh hoa phú quý, thăng trầm kiếp người, tất cả chỉ thoáng qua như một giấc mộng, còn ngắn ngủi hơn cả thời gian nấu chín một nồi kê, họ Lữ giác ngộ lẽ vô thường, chán chường tuồng ảo hóa, liền xin theo Đức Chung Tổ học đạo Tiên.

Do tích này, để ám chỉ chuyện công danh phú quý thế gian chỉ là hư ảo, phù du, trong văn học có thành ngữ *giấc mộng hoàng lương, giấc mộng kê vàng (hoàng lương mộng)*.

Mười lần Đức Chung Tổ thử thách tâm đạo của họ Lữ

Theo [Bát Tiên 1950: 37-39], họ Lữ đã vượt qua được mười cảnh ảo do Đức Chung Tổ hóa ra để thử lòng đệ tử như sau:

- (1) Thấy toàn gia quyến bị bệnh dịch chết hết mà không hề oán trời trách đất;
- (2) Bị người mua gian bán lận mà không buồn giận;
- (3) Cho tiền kẻ xin ăn, bị họ mắng nhiếc mà vẫn tươi cười;
- (4) Thấy cạp đói vô dê, Lữ hy sinh thân mình để cứu dê;
- (5) Gặp gái trẻ đẹp lả lơi, rù quên mà không động lòng tà;
- (6) Bị trộm ăn cắp hết của; rồi cuốc đất gặp vàng ròng mà lòng thần nhiên không thêm nhặt;
- (7) Mua đồ đồng, người bán đưa lộn vàng thật, liền đem ra tiệm trả lại;
- (8) Chịu uống thuốc độc bỏ kiếp này miễn là kiếp sau

thành tiên.⁽³⁾

(9) Bị nạn lụt lớn mà không kinh hãi;

(10) Bị âm hồn đòi mạng vẫn vui lòng trả nợ kiếp trước; không tham học phép hoàng bạch (chỉ đá hóa vàng) để khỏi gây hại đời sau vì biết khi hết thời hạn, vàng ấy sẽ trở lại thành đá.

Theo [Mayers 1971], trong khi họ Lữ đang làm quan ở huyện Đức Hoa, nay thuộc tỉnh Giang Tây, thì ngài gặp Đức Chung Tổ ở Lô Sơn.⁽⁴⁾

Theo [Werner 1969], ngài gặp Đức Chung Tổ ở kinh thành Trường An, tỉnh Thiểm Tây; rồi theo Tổ đến Hạc Lĩnh, Chung Sơn, Thiểm Tây.

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], năm 691, bốn mươi sáu tuổi, họ Lữ đi thi tiến sĩ lần thứ tư. Đến kinh thành Trường An, được Đức Chung Tổ mời uống rượu, họ Lữ ngủ say, mơ một giấc kê vàng, khi tỉnh dậy chán ngán mùi đời, bỏ nhà theo Đức Chung Tổ đến ngọn Hạc Lĩnh, Nam Sơn, tu tiên; lúc này ngài đổi tên là Nham, tự Động Tân.

– *Nham*: Núi cao ngất; hang núi. Tên này cũng ngụ ý người tu tiên thường vào núi ẩn cư (chiết tự, tiên 仙 là người 1 sống ở núi 山).

– *Động*: Còn là cõi tiên. Trong đạo Lão, *động* không phải chỉ là hang động thông thường trong núi; nơi tiên ở gọi là *động phủ*; nhiều cuộc lễ quan trọng của đạo Lão xưa kia đã

⁽³⁾ Đây là ẩn dụ, người tu muốn được giải thoát hãy coi thân mình như cái xác chết rồi nhưng chưa chôn, có vậy thì dứt bỏ được mọi ham muốn, và được vững vàng, tinh tiến trên đường đạo.

⁽⁴⁾ *Lư* 廬 và *lô* 廬 viết gần giống nhau, có lẽ Mayers lầm.

được tổ chức trong hang động. Vậy, *Động Tân* nghĩa là người khách ở động, cũng hiểu là người cõi tiên.

8. Năm tạ thế (quy thiên)

[Ngô Phong 1994] không nói.

Theo [Werner 1969], ngài mất năm 805.

Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], căn cứ vào *Lữ Tổ Toàn Thư* và *Lữ Tổ Bản Truyện*, cho biết Đức Lữ Tổ về châu Đức Nguyên Thủy Ngọc Hoàng năm sáu mươi bốn tuổi.

9. Đạo nghiệp

Trước Đức Lữ Tổ, đã có các thuật sĩ đạo Lão chú trọng thuật luyện đan, tức ngoại đan. Thuật ngữ đạo Lão gọi là phép đan diên và hoàng bạch [Ngô Phong 1994].

Đan là đan sa, chu sa, thần sa (cinnabaris), màu đỏ thẫm. Trong Kinh Cúng Tứ Thời (bài Tiên Giáo) của đạo Cao Đài có nói *Đơn tích vi mang*, thì *đơn* chính là đan sa. *Diên* là chì. *Hoàng bạch* thường được phái ngoại đan giảng là phép luyện đá (màu trắng) hóa vàng.

Ngày nay, mượn thuật ngữ Tam Công của Cao Đài, có thể luận khái quát về đạo nghiệp của Đức Lữ Tổ hay Phù Hựu Đế Quân như sau:

* Về công phu, Đức Lữ Tổ có công đổi phép luyện ngoại đan (đan diên và hoàng bạch) thành phép tu nội đan, tức là tham thiên, tịnh luyện.

* Về công quả và công trình, Đức Lữ Tổ chủ trương lấy từ bi độ thế làm con đường ngắn để tu thành tiên. Đức Lữ Tổ ôm hoài bão cứu đời, luôn cho rằng người thế gian nếu biết trung với nước, hiếu hữu với gia đình, thành tín với bạn bè, nhân ái với kẻ dưới, không kiêu căng ngạo mạn, không làm việc sai quấy nơi vắng vẻ, biết dùng phương tiện vật chất cứu

tế, như thế sẽ được người khác yêu mến, mà quỷ thần cũng kính trọng.

10. Môn đệ

Theo [Ngô Phong 1994], một số học trò có tên tuổi của Đức Lữ Tổ là *Quách Thượng Táo*, *Triệu Tiên Cô*, *Nam Liễu*, *Hà Tiên Cô* (vị thứ tám trong Bát Tiên)...

Tương truyền *Vương Trùng Dương* đã được Tổ truyền đạo pháp, cho nên phái Toàn Chân (do Vương khai sáng) thờ Tổ là một trong năm vị tổ Bắc Tông; các đạo quán của phái này đều có điện hay miếu thờ Tổ, mà một trong ba tổ đình lớn nhất là Vĩnh Lạc Cung.

Nguyên ngài Lữ Nham sinh ở huyện *Vĩnh Lạc*, phủ Hà Trung. *Vĩnh Lạc* nằm ở phía tây nam tỉnh Sơn Tây. Theo [Lai 1972], năm 1272, Hốt Tất Liệt (Kublai Khan) đã cho xây dựng cung *Vĩnh Lạc*, trong điện có một bức bích họa (tranh vẽ trên tường) rất lớn miêu tả những chuyến ngao du của ngài Lữ Động Tân theo truyền tụng dân gian.

Về mối quan hệ thầy trò giữa hai vị Lữ và Vương, truyện *Thất Chơn Nhơn Quả*, hồi thứ nhất, kể rằng ngài Vương Trùng Dương được hai người khách phương xa đến nhà và ở qua đêm để hóa độ vào đạo. Khi Vương hỏi tên, hai vị ấy xưng danh là *Kim Trọng* và *Vô Tâm Xương*. Đây là hai tá danh, vì theo cách chiết tự thì:

– *Kim* 金 và *Trọng* 重 hợp thành *Chung* 鍾. Vậy Kim Trọng chính là Đức Chung Tổ.

– *Xương* 昌 gồm hai chữ *Viết* 日 chồng lên nhau; nay bỏ ruột (vô tâm) thì còn hai chữ *Khẩu* 口 chồng lên nhau; tức là chữ *Lữ* 呂 (giản thể 吕). Vậy Vô Tâm Xương chính là Đức Lữ Tổ.

11. Thần tích

Đức Lữ Tổ hành tung ẩn hiện, biến hóa khôn lường, tuy đắc đạo rồi vẫn nguyện thăng giáng nơi cõi trần ô trược để tìm cơ duyên độ dẫn người có thiện căn bước vào đường tu tiên giải thoát. Trải qua Đường, Tống, Nguyên các đời, Tổ hiển hiện nhiều linh dị, dân chúng sùng bái, lập miếu thờ, lưu truyền nhiều kỳ tích huyền bí. Đời Thanh quy định nghi thức hành lễ tôn kính Đế Quân.

Uy linh của Đức Lữ Tổ còn ảnh hưởng sang tận Việt Nam. Giữa lòng Hà Nội, xưa là kinh thành Thăng Long, trên hồ Hoàn Kiếm (hay hồ Gươm) là đền Ngọc Sơn rất nổi tiếng. Lúc đầu đền này thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, sang thế kỷ 19 thì thờ thêm Đức Văn Xương Đế Quân, rồi sau lại thờ thêm Đức Phù Hộ Đế Quân.

* Ngoài ra, vì xuất thân là nho sĩ, Tổ cũng được người Trung Quốc tôn làm thánh tổ của nghề làm mực. Theo [Lai 1972], ngài là tổ của giới nho sĩ, mặc dù nhiều truyền thuyết chép rằng ngài thi đậu rất đó.

* Theo [Werner 1969], dân gian Trung Quốc thường minh họa Tổ qua những hình ảnh như sau:

- cầm phất trần [là một pháp khí của tiên gia];⁽⁵⁾
- hoặc đeo kiếm sau lưng [vì ngài đã học kiếm pháp trừ yêu với *Hỏa Long Chân Nhân*];
- hoặc bồng một bé trai [tượng trưng sự truyền tử lưu tôn mặc dù theo nhiều sách thì ngài chưa từng cưới vợ, tức là

⁽⁵⁾ Phất trần (phất chủ) cùng với kinh Xuân Thu (Nho), bình bát vu (Thích) được Cao Đài Giáo coi là ba pháp khí tượng trưng Tam Giáo.

không có con nổi dòng];

* Theo [Lý Thúc Hoàn 1971], sách *Thần Tiên Giám* nói Tổ là *Hoàng Đàm* giáng thế; nhưng theo [Bát Tiên 1950: 35], Tổ là *Hoa Dương Chân Nhân* giáng thế.

* Cũng theo [Bát Tiên 1950: 45], đời Tống Huy Tông, năm Chính Hòa (khoảng 1111-1117), Tổ cùng Đức Quan Thánh Đế Quân vào hoàng cung trừ yêu quái.

[Bát Tiên 1950: 41-42] lại kể: Tổ đến thành Nhạc Dương uống rượu ở quán Tân Thị nửa năm, không hề bị chủ quán đòi tiền. Tổ hóa phép vẽ hình chim hạc trên vách, dặn chủ quán khi có khách tới thì vỗ tay, hạc sẽ bay ra múa, hết khách thì hạc lại nhập vào tranh trên vách. Vài năm sau, Tổ trở lại, chủ quán đã quá giàu; Tổ lấy sáo thổi, hạc bay ra chở Tổ đi mất.

Giai thoại hạc múa ấy có lẽ trùng lặp với một truyền thuyết khác về ông tiên Phí Văn Vi. Vị này thường cỡi hạc đến chơi trên một cái lầu ở phía tây huyện Vũ Xương, tỉnh Hồ Bắc. Lầu ấy vì thế được gọi tên là lầu Hoàng Hạc.

Đời Đường, nhà thơ Lý Bạch đến đây chơi, thấy phong cảnh xinh đẹp, muốn làm một bài thơ, nhưng lại thôi, chỉ lưu hai câu ngắn:

*Nhãn tiền hữu cảnh đạo bất đắc,
Thôi Hiệu đề thi tại thượng đầu.*⁽⁶⁾

(Trước mắt có cảnh đẹp mà không tả được,
Trên đầu đã có Thôi Hiệu đề thơ rồi.)

Là hai nhà thơ đồng đại, Lý Bạch (701-762) và Thôi Hiệu (704-756) cùng vang danh từ đời Đường. Trong hai câu thơ trên, Lý Bạch ám chỉ bài *Hoàng Hạc Lâu* nổi tiếng của Thôi

⁽⁶⁾ 眼前有景道不得，崔顥題詩在上頭。

Hiệu, sau này được Tản Đà (1888-1939) dịch ra lục bát rất tài với bốn câu đầu như sau:

*Hạc vàng ai cười đi đâu,
Mà nay Hoàng hạc riêng lâu còn trơ.
Hạc vàng đi mất từ xưa,
Nghìn năm mây trắng bây giờ còn bay...*

* Về việc đắc đạo của Đức Lữ Tổ, [Bát Tiên 1950: 41] kể rằng Đức Chung Tổ bảo Đức Lữ Tổ: “Ta về châu Trời sẽ tâu ghi tên ngươi vào sổ tiên. Mười năm nữa hãy gặp ta ở hồ Động Đình.”

Tỉ mỉ hơn, theo [Lý Thúc Hoàn 1971], trong *Lữ Tổ Toàn Thư* và *Lữ Tổ Bản Truyện* cho biết: *Đức Lữ Tổ đắc đạo do Đức Chung Tổ truyền, lại đắc kiếm pháp do Đức Hỏa Long Chân Nhân truyền. Kiếm pháp có ba điều: một là đoạn phiến nã; hai là đoạn sắc dục; ba là đoạn tham sân. Lúc đầu Đức Lữ Tổ đến sông Hoài⁽⁷⁾ thử kiếm linh, diệt được cái họa giao long [thuồng luồng] ở đây. Rồi Tổ đến hồ Động Đình lên lầu Nhạc Dương uống rượu một mình. Bỗng Đức Chung Tổ hiện ra, bảo: “Đúng lời hẹn trước, Đức Thượng Đế ban mệnh cho ngươi và quyền thuộc cư ngụ ở động phủ Kinh Sơn; còn tên ngươi đã ghi vào sổ bộ Ngọc Thanh.” Lúc năm mươi ba tuổi, Tổ về Lư Sơn. Khi sáu mươi bốn tuổi, Tổ triều kiến Đức Nguyên Thủy Ngọc Hoàng.*

Về việc luyện kiếm pháp của Tổ, nếu xét về thiên, thì có lẽ là ẩn dụ. Đoạn văn trích dẫn ở trên có câu: “*Kiếm pháp có ba điều: một là đoạn phiến nã; hai là đoạn sắc dục; ba là đoạn tham sân.*” – vậy, kiếm tức là huệ kiếm (gươm trí huệ); cho nên thanh kiếm giắt sau lưng Đức Lữ Tổ có thể cũng là lưỡi

⁽⁷⁾ Sông Hoài bắt nguồn từ tỉnh Hà Nam, qua tỉnh An Huy chảy vào tỉnh Giang Tô.

kiếm mà ngày nay trong kinh cầu siêu của đạo Cao Đài bảo rằng:

*Dâng gương huệ kiếm xin cầm,
Chặt lìa trái chủ đặng tâm ngời Thiên.*

12. Tôn hiệu

Hồng danh *Phù Hựu Đế Quân* của Đức Lữ Tổ có lẽ xuất phát từ tôn hiệu *Thuần Dương Diển Hóa Cảnh Hóa Phù Hựu Đế Quân* mà vua Nguyên Vũ Tông đã hiến Tổ vào năm Chí Đại thứ ba (1310).

Các đời vua trước cũng hiến Ngài hai tôn hiệu khác:

– *Diệu Thông Chân Nhân*: do vua Tống Huy Tông hiến vào năm Tuyên Hòa thứ nhất (1119), theo [Werner 1969] là năm 1115.

– *Thuần Dương Diển Chính Cảnh Hóa Chân Quân*: do vua Nguyên Thế Tổ hiến vào năm Chí Nguyên thứ sáu (1269).

Ngoài ra, theo một bản kinh Cầm Ứng dùng trong Cao Đài Chiếu Minh, thì Đức Lữ Tổ còn có hồng danh là *Ngọc Hư Sư Tướng, Kim Khuyết Tuyền Tiên, Phù Hựu Đế Quân, Diệu Đạo Thiên Tôn*.

Trong một bản kinh của đạo Lão nhan đề *Lữ Tổ Bửu Cáo*, lại thấy ghi tôn hiệu ngài là *Ngọc Thanh Nội Tướng, Kim Khuyết Tuyền Tiên*. Tôn hiệu này cho thấy ngài có vai trò và tầm quan trọng rất lớn:

(1) *Ngọc Hư Sư Tướng*: ngài là tướng sủng của cung Ngọc Hư (nơi Trời ngự);

(2) *Ngọc Thanh Nội Tướng*: ngài là tướng sủng của cung Ngọc Thanh;

(3) *Kim Khuyết Tuyền Tiên*: ngài là giám khảo xét tuyền

những bậc chơn tu xứng đáng để sau đó họ được Đức Thượng Đế sắc phong vào hàng tiên gia nơi Huỳnh Kim Khuyết (cung Trời).

(4) *Phù Hựu Đế Quân*: ngài là bậc Đế Quân linh hiển, dân chúng rất tin cậy ở sự che chở, bảo hộ của ngài (*Phù*: được tín nhiệm; *Hựu*: bảo hộ, phù hộ).

(5) *Diệu Đạo Thiên Tôn*: ngài là đáng được cõi trời tôn kính là bậc đạo pháp huyền diệu.

13. Tác phẩm

Nhiều bậc hành giả tu đơn, chuyên về tâm pháp (thiền) thường không muốn lập ngôn (viết sách). Trái lại, Đức Lữ Tổ dù coi trọng tu thiền hay pháp môn vô vi (*công phu*), ngài vẫn tích cực nhập thế phổ độ và hăng say trứ tác để giáo hóa (*công quả, công trình*). Điều đó giải thích vì sao xưa nay Tổ đã là một tên tuổi lừng lẫy của đạo Lão Trung Quốc.

Tác phẩm của Đức Lữ Tổ để lại cho đời rất nhiều, được chép trong *Đạo Tạng Tập Yếu*, một số có thể do đời sau ngụy tạo, một số do cơ bút Đạo giáo dân gian (như bài *Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo* đời Thanh).

Lược kê một số tác phẩm chính như sau:

- (1) *Bách Vấn Thiên*
- (2) *Bí Truyền Chính Dương Chân Nhân Linh Bảo Tát Pháp*
- (3) *Chỉ Huyền Thiên*
- (4) *Cửu Chân Ngọc Thư*
- (5) *Linh Bảo Thiên*
- (6) *Phá Mê Chính Đạo Ca*
- (7) *Thập Giới Công Quả Cách*

(8) *Truyền Đạo Thượng Thiên; Trung Thiên; Hạ Thiên*

(9) *Trửu Hậu Tam Thành Thiên*

(10) *Chung, Lữ Truyền Đạo Tập* ⁽⁸⁾

(11) *Hoa Dương Thiên*

(12) *Hội Chân Thiên*

(13) *Tây Sơn Chúng Tiên Hội Chân Ký*

(14) *Tu Chân Chỉ Huyền Thiên, v.v...*

II. ĐỨC PHÙ HỰU ĐẾ QUÂN VỚI ĐẠO CAO ĐÀI

Chưa có thể nói chính xác từ ngày khai Đạo đến nay, trong kho tàng thánh giáo Cao Đài đã có bao nhiêu bài dạy đạo của Đức Lữ Tổ cũng như các vị khác trong Bát Tiên. Tuy nhiên, có thể biết rằng ngay từ buổi đầu, khi các tiên bói Cao Quỳnh Cư, Phạm Công Tắc, Cao Hoài Sang mới tập cầu tiên ở phố Hàng Dừa (đường Arras, nay là Công Quỳnh, quận 1), đã có năm vị trong Bát Tiên lâm đàn. Riêng về Đức Lữ Động Tân, trong *Đại Đạo Truy Nguyên* của Huệ Chương (1929), có chép lời Đức Lữ Tổ dạy như sau:

*Riêng vui nguyệt chiếu sắc trong ao,
Đền Ngọc từng khi để bước vào.
Rảnh hững trăm hoa khoe đánh ngự,
Nhàn vầy mấy bạn dự Bàn Đào.
Độ đời rảo gót non sông lướt,
Cứu thế diu nhân đạo đức trau.
Chờ buổi tuần hoàn thiên địa trở,
Nương gương thần huệ một vùng cao.*

⁽⁸⁾ Một số nhà nghiên cứu ngờ rằng năm tác phẩm từ số 10-14 đều do môn đệ của Tổ soạn.

Hỷ chư đạo hữu.
 Đạo gặp kỳ phổ độ,
 Khá biết cải thế thì [thời].
 Đạo khả trọng,
 Đức năng trau.
 Đời đời đổi,
 Đạo chờ người.
 Khách tục nương thuyền độ,
 Non tiên tiếng khánh đưa.
 Gắng nhọc thế lọc lừa,
 Tìm đường ngay thẳng rắng.
 Nguồn rửa bợn, nhiều đường cay đắng,
 Bước nâu sông, dậm lấm gay go.
 Liệu sao khỏi trẻ con đò,
 Mới thoát vòng khổ hải.
 Gắng sức vì sanh mạng,
 Lao tâm chớ sợ bởi căn xưa.
 Đường quanh co,
 Bước khá ngà.
 Néo hiểm trở,
 Chân nên lánh.
 [Huệ Chương 1953: 25]

Như vậy, Đức Phù Hựu Đế Quân đã đến với môn sanh Cao Đài rất sớm. Nhưng mối quan hệ của ngài với môn sanh đạo Cao Đài không phải chỉ ngần ấy.

Các tác phẩm dạy tu đơn của Đức Phù Hựu Đế Quân (lược kể trên đây) cho thấy về mặt công phu tịnh luyện, ngài là một nhân vật có ảnh hưởng rất lớn đối với các Đạo gia Trung Quốc. Về mặt công trình, đáng lưu ý rằng *Thập Giới Công Quả Cách* là tác phẩm quan trọng của Đức Lữ Tổ, rất nổi

tiếng trong giới đạo gia tu tiên.⁽⁹⁾

Thập giới gồm mười giới cấm về (1) sát sinh; (2) trộm cắp; (3) dâm dục; (4) độc mồm độc miệng; (5) cãi cọ; (6) lời nói thù dật [ỷ ngữ]; (7) nói dối [vọng ngữ]; (8) tham; (9) sân; (10) si.

Mỗi ngày hành giả phải tự kiểm điểm thân tâm, căn cứ theo mười giới răn về công quá cách để tự đánh giá tư tưởng và hành vi trong một ngày của bản thân. Hành giả sẽ tự mình cộng, trừ nhiều hay ít điểm; từ đó thấy rõ đạo đức, hạnh kiểm của bản thân tăng hay giảm. Tổ dạy: “*Học đạo là việc liên quan đến thân tâm và tính mệnh. Nên lấy Thập Giới để định công (thiện) và quá (ác).*”

* *Đối chiếu công quá cách của Đức Lữ Tổ với vô ngã kiểm của Cao Đài*

Ngày 16-6 Canh Tuất (18-7-1970), tại Minh Lý Thánh Hội (82 Cao Thắng, quận 3), Đức Quan Âm Bồ Tát dạy nhân viên Cơ Quan Phổ Thông Giáo Lý làm *vô ngã kiểm*. Về phương pháp thực hiện, Đức Bồ Tát dạy hai cách thức.

Một là, sắm ba cái hộp, một hộp đựng đậu đỏ, một hộp đựng đậu đen. Khi kiểm điểm trong ngày thấy bao nhiêu lỗi thì đếm bấy nhiêu hạt đậu đen bỏ vô hộp thứ ba. Nếu có bao nhiêu việc tốt thì đếm bấy nhiêu hạt đậu đỏ cũng bỏ chung vô hộp thứ ba. Sau một thời gian tùy theo đậu đỏ nhiều hay ít

⁽⁹⁾ Theo Lê Anh Minh, *công quá cách* đã có từ đời Hán. Đến Đức Lữ Tổ, ngài đưa ra mười giới răn để làm một bảng tiêu chuẩn (*cách*) rất tỉ mỉ, phân định rõ đâu là những tư tưởng và hành vi thiện (*công*) hay ác (*quá*). Tìm đọc thêm *Thiện Thư* của Lê Anh Minh (Hà Nội: Nxb Tôn Giáo, 2009, 208 trang), chương trình *Chung Tay Ấn Tống Kinh Sách Cao Đài* thực hiện.

hơn đàu đen mà biết mình tu tiến hay lùi.

Hai là, “*sắm một cuốn sổ tay nhỏ, hai cây bút có hai màu đen, đỏ. Trên cuốn sổ đó hãy chia nhiều hàng theo chiều ngang, nhiều hàng theo chiều dọc. Khi vô tư tự kiểm, thấy rằng trong ngày nay có nhiều điểm thiện, từ tư tưởng, ngôn ngữ đến hành động, thì ghi bút màu đỏ bằng một chấm hoặc khoanh tròn nhỏ. (...) Ngược lại, khi vô tư tự kiểm, nếu thấy mình có những tư tưởng, ngôn ngữ, hành động nào có vẻ bất thiện, thì ghi theo thứ tự mỗi cột bằng bút mực màu đen và đồng thời ghi sang bản đồ bên trang kế theo sự trôi sụt của nó. (...)*”

Lời Đức Bồ Tát cho thấy phương pháp làm sổ vô ngã kiểm không khác một phương pháp của phái *Tịnh Minh Đạo* đời Nguyên. Phái này giữ Thập Giới, trong đó giới thứ ba buộc mỗi người tu phải có một quyển sổ nhật ký nhỏ gọi là *Nhật Lục*, và giải thích: “*Nhật lục là nơi tu dưỡng và kiểm điểm việc thiện ác của mình.*”⁽¹⁰⁾ Có thể Nhật Lục này là một phương pháp ứng dụng Thập Giới Công Quả Cách của Đức Lữ Tổ đời Đường.

Phương pháp vô ngã kiểm của Cao Đài ngày nay không khác cách luyện kỹ của Đạo gia Trung Quốc. Điều này cho thấy đạo Cao Đài mang đậm dấu ấn của đạo Lão, đạo Tiên. Thế nên giáo chủ đạo Cao Đài là Cao Đài Tiên Ông; tín đồ Cao Đài được gọi là học trò tiên, và cơ bút – phương tiện dạy đạo của Cao Đài – cũng bắt nguồn từ các đàn tiên theo truyền thống đạo Lão...

Phú Nhuận, 29-12-1997

⁽¹⁰⁾ Nhật lục giả, sổ dĩ tu kiểm thiện ác chi xứ. 日錄者, 所以修檢善惡之處.

TỪ NGỮ VIỆT – HÁN – ANH TERMINOLOGY (Vietnamese–Chinese–English)

Liệt kê nhân danh, địa danh, tên sách, thuật ngữ có trong sách. Nhan đề kinh sách, tác phẩm, chương sách được in *chữ xiên*. Các mục từ xếp theo dấu giọng: *không dấu, huyền, hỏi, ngã, sắc, nặng*. Thí dụ: ma mà mã mã má mạ; và xếp theo thứ tự A, Ă, Ẫ, B, C, D, Đ, E, Ê, G, H, I, K, L, M, N, O, Ô, Ơ, P, Q, R, S, T, U, Ư, V, X, Y.

A

An Huy 安徽 Anhui

B

Bách Vấn Thiên 百問篇 *Baiwen Pian – Essay on 100 Questions.*

Bát Tiên 八仙 Ba Xian – *the Eight Immortals*

Bắc Tông 北宗 Beizong – Beizong School

Bí Truyền Chính Dương Chân Nhân Linh Bảo Tất Pháp 祕傳
正陽真人靈寶畢法 *Michuan Zhengyang Zhenren Lingbao
Bifa – Secretly Transmitted Numinous Treasure Complete
Methods of the Perfected Man of Correct Yang*

Bồ Bản 蒲坂 Puban

C

Cảnh Hưu 景休 Jing Xiu

Cao Bôn Thượng Thánh 高奔上聖 Gaoben Shangsheng

Cao Đài Tiên Ông Đại Bồ Tát Ma Ha Tát

高臺仙翁大菩薩摩訶薩 Gaotai Xianweng Dapusa Mohesa
 – Caodai the Immortal Mahabodhisattva Mahasattva
 Cát Hồng 葛洪 Gehong
Chỉ Huyền Thiên 指玄篇 *Zhixuan Pian – Essay on Revealing
 the Mystique*
 Chí Đại 至大 Zhida
 Chí Nguyên 至元 Zhiyuan
 chí tâm quy mạng lễ 至 (志) 心皈 (歸) 命禮 zhi xin gui ming
 li – to trust in and pay homage to [a god] in the most
 earnest and sincere manner
 Chính Hòa 政和 Zhenghe
 chu sa 硃砂 zhusha – cinnabaris
Chung, Lữ Truyền Đạo Tập 鐘呂傳道集 *Zhong, Lu
 chuandaoji – Anthology of the Transmission of the Dao
 from Zhongli Quan to Lu Dongbin*
 Chung Ly Quyên 鐘離權 Zhongli Quan
 Chung Sơn 終山 Zhongshan – the Zhong mountain
Cửu Chân Ngọc Thư 九真玉書 *Jiuzhen Yushu*

 D
 Diệu Đạo Thiên Tôn 妙道天尊 Miaodao Tianzun
 Diệu Thông Chân Nhân 妙通真人 Miaotong Zhenren

 Đ
Đại Thừa Chơn Giáo 大乘真教 *Dacheng Zhenjiao –
 Mahayana True Teachings*
 đan diên 丹鉛 danqian – cinnabaris and lead
 đan sa 丹砂 dansha – cinnabaris
Đạo Tạng Tập Yếu 道藏集要 *Daocang Jiyao*
 Đông Bình 東平 Dongping

Đông Du Bát Tiên 東游八仙 *Dongyu Ba Xian – The Eight
 Immortals' Travel to the East*
 động 洞 dong – grotto
 Động Đình Hồ 洞庭湖 Dongtinghu – Dongtinghu Lake
 động phủ 洞府 dongfu – immortal palace
 động thiên 洞天 dongtian – immortal abode
 Đức Hoa 德華 Dehua
 Đức Tế Tông 德濟宗 Dejiuzong – Dejiuzong School
 Đức Tông Cảnh Hoàng Đế 德宗景皇帝 Dejongjing Huangdi
 Đường Đức Tông 唐德宗 Tang Dezong – Emperor Dezong
 of the Tang Dynasty
 Đường Huyền Tông 唐玄宗 Tang Xuanzong – Emperor
 Xuanzong of the Tang Dynasty
 Đường Thái Tông 唐太宗 Tang Taizong – Emperor Taizong
 of the Tang Dynasty

 G
 Giang Tây 江西 Jiangxi
 Giang Tô 江蘇 Jiāngsū

 H
 Hà Nam 河南 Henan
 Hà Tiên Cô 何仙姑 He Xian Gu
 Hà Trung 河中 Hezhong
 Hạc Lĩnh 鶴嶺 Heling
 Hải Châu 海州 Haizhou
 Hàn Tương Tử 韓湘子 Han Xiang Zi
 Hán Chung Ly 漢離權 Han Zhongli – Zhongli of Han,
 Zhongli born in the Han Dynasty
 Hoa Dương Chân Nhân 華陽真人 – Huayang Zhenren
Hoa Dương Thiên 華陽篇 *Huayang Pian – Huayang's*

Essays

Hỏa Long Chân Nhân 火龍真人 Huolong Zhenren
Hoài Giang 淮江 Huaijiang – the Huai river
hoàng bạch 黃白 huangbai – the mystic way of turning stone
into gold
Hoàng Đàm 皇覃 Huangtan
Hoàng Hạc Lâu 黃鶴樓 Huang He Lou
hoàng lương mộng 黃梁夢 huangliangmeng – yellow-millet
dream, short beautiful dream
Hồ Bắc 湖北 Hubei
Hồi Đạo Nhân 回道人 Hui Daoren – Hui the Daoist Priest
Hồi Đạo Sĩ 回道士 Hui Daoshi – Hui the Daoist Priest
*Hội Chân Thiên 會真篇 Huizhen Pian – Essay on
Understanding the Truth*
hữu ngã Thượng Đế 有我上帝 personal God
K
Khải Định 啓定
Khổ Trúc Tiên Sinh 苦竹先生 Kuzhu Xiansheng
Kim Đan Thái Ất 金丹太乙 Jindan Taiyi
Kim Khuyết Tuyền Tiên 金闕選仙 Jinque Xuanxian
Kinh Sơn động phủ 荆山洞府 Jingshan Dongfu – the Palace
in the Jing Mountain Grotto
Kinh Xuyên 京川 Jingchuan
L
La Phù Sơn 羅浮山 Luofushan – the Luofushan Mountain
Lam Thái Hòa 藍采和 Lan Cai He
Linh Bảo Thiên 靈寶篇 Lingbao Pian – Essay on Lingbao
Linh Quang Tự 靈光寺
Lư Sơn 廬山 Lushan – the Lushan mountain

Lữ Động Tân 呂洞賓 Lu Dongbin
Lữ Nham 呂喆 (巖) Lu Yan
Lữ Nghị 呂毅 Lu Yi
Lữ Nhượng 呂讓 Lu Rang
Lữ Tổ 呂祖 Luzu – Patriarch Lu
*Lữ Tổ Bản Truyện 呂祖本傳 Luzu Benchuan – Patriarch
Lu's Biography*
*Lữ Tổ Bửu Cáo 呂祖寶誥 Luzu Baogao – Precious Eulogy
on Patriarch Lu*
*Lữ Tổ Toàn Thư 呂祖全書 Luzu Quanshu – Patriarch Lu's
Complete Works*
Lữ Vị 呂渭 Lu Wei
Lưu Hiệu Úy 劉校尉 Liu Jiaowei
Lý Bạch 李白 Li Bai
Lý Huyền 李玄 Li Xuan
Lý Thiết Quải 李鐵拐 Li Tieguai – Iron Crutch Li

M

Minh Sư 明師 Mingshi
Nam Liễu 南柳 Nan Liu
Nam Sơn 南山 Nanshan – the Nanshan Mountain
ngoại đan 外丹 waidan – exterior alchemy
*Ngọc Hoàng Chân Kinh Tụng Bản 玉皇真經誦本 Yuhuang
Zhenjing Songben – The True Book for Recitation to the
Jade Emperor*
*Ngọc Hoàng Cứu Kiếp Chân Kinh 玉皇救劫真經 Yuhuang
Jiujie Zhenjing – Yuhuang's True Book for the Salvation of
Calamities*
*Ngọc Hoàng Thiên Tôn Bửu Cáo 玉皇天尊寶誥 Yuhuang
Xianzun Baogao – Precious Eulogy on the Jade Emperor*

Ngọc Hoàng Thượng Đế Tiêu Kiếp Chân Kinh 玉皇上帝消劫
真經 *Yuhuang Shangdi Xiaojie Zhenjing – Yuhuang's True
Book for Ending Calamities*

Ngọc Hư Sư Tướng 玉虛師相 Yuxu Shixiang

Ngọc Sơn 玉山 Yushan – the Yushan Temple

Ngọc Thanh 玉清 Yuqing

Ngọc Thanh Nội Tướng 玉清內相 Yuqing Neixiang

Nguyên Thế Tổ 元世祖 Yuan Shizu – Emperor Shizu of the
Yuan Dynasty

Nguyên Thủy Ngọc Hoàng 元始玉皇 Yuanshi Yuhuang

Nguyên Vũ Tông 元武宗 Yuan Wuzong – Emperor Wuzong
of the Yuan Dynasty

Nhạc Dương 岳陽 Yueyang

*Nhật Lục 日錄 Rilü – Daily Records, Daily Self-Critical
Records*

nội đan 內丹 neidan – interior alchemy

P

*Phá Mê Chính Đạo Ca 破迷正道歌 Pomi Zhengdaoge – The
Awakening Song of the True Dao*

Phổ Tế Tông 普濟宗 Pujizong – the Pujizong School

Phù Hộ Đế Quân 孚佑帝君 Fuyou Dijun

Q

Quách Thượng Táo 郭上灶 Guo Shangzao

Quan Âm Đường 觀音堂 Guanyin Tang – the Guanyin Tang
Temple

Quan Thánh Đế Quân 關聖帝君 Guansheng Dijun

*Quan Thánh Đế Quân Cứu Kiếp Vĩnh Mạng Kinh 關聖帝君
救劫永命經 Guansheng Dijun Jiujiu Yongming Jing*

Quang Tự 光緒 Guangse

Quảng Đông 廣東 Guangdong

S

Sơn Tây 山西 Shanxi

T

Tam Công (công quả, công trình, công phu) 三功 (功果, 功
程, 功夫) sangong (gongguo, gongcheng, gongfu) – the
three merits (the merit of non-ego service, the merit of
steadfast self-cultivation, the merit of meditation practice)

Tam Giáo 三教 Sanjiao – the Three Teachings

Tam Giáo Đạo 三教道 Sanjiao Dao – the Three Main Groups
of Religions

Tam Giáo Đạo Tổ 三教道祖 Sanjiao Daozu – The Founders
of the Three Teachings

Tam Giáo Tổ Sư 三教祖師 Sanjiao Zushi – The Founders of
the Three Teachings

tàng bản 藏板 cangban – to keep the blocks of a book; to
publish

Tào Hậu 曹后 Caohou

Tào Quốc Cữu 曹國舅 Cao Guojiu

Tăng Thành 增城 Zengcheng

*Tây Sơn Chúng Tiên Hội Chân Ký 西山衆仙會真記 Xishan
Zhongxian Huizhen ji*

Thái Huyền Nhật Nguyệt 太玄日月 Taixuan Riyue

Thái Lão Sư 太老師 Tai Laoshi

Thái Tổ Chân Quân 太素真君 Taisu Zhenjun

Thanh Phu 清夫 Qing Fu

thần sa 辰砂 chensha – cinnabar

Thần Tiên Giám 神仙鑑 Shenxian Jian

Thập Giới Công Quá Cách 十戒功過格 Shijie Gongguoge –

Judgement of Merits and Demerits Based on the Ten Precepts
Thất Chơn Nhơn Quả 七真因果 *Qizhen Renguo – Causes and Effects of the Seven Immortals*
Thiểm Tây 陝西 Shanxi
Thiên Bảo 天寶 Tianbao
Thiên Độn Kiếm Pháp 天遁劍法 Tiandun Jianfa – The Tiandun Fencing
Thiên Thụ 天授 Tianshou
thiện đàn 善壇 Shantan – Evocation Seance
Thiết Quái Lý 鐵拐李 Tiegua Li – Iron Crutch Li
Thiệu Tiên 紹先 Shaoxian
Thôi Hiệu 崔顥 Cui Hao
Thuần Dương Diễn Chính Cảnh Hóa Chân Quân 純陽演正警化真君 Chunyang Yanzheng Jinghua Zhenjun
Thuần Dương Diễn Hóa Cảnh Hóa Phù Hựu Đế Quân 純陽演化警化孚佑帝君 Chunyang Yanhua Jinghua Fuyou Dijun
Thuần Dương Tổ Sư 純陽祖師 Chunyang Zushi
Thuần Dương Tử 純陽子 Chunyangzi
Tịch Đạo 寂道 Jidao
Tĩnh Minh Đạo 淨明道 Jingmingdao – the Sect of Stillness and Brightness
Toàn Chân 全真 Quanzhen – the School of Complete Perfection
Tống Anh Tông 宋英宗 Song Yingzong – Emperor Yingzong of the Song Dynasty
Tống Huy Tông 宋徽宗 Song huizong – Emperor Huizong of the Song Dynasty
Tống Nhân Tông 宋仁宗 Song Renzong – Emperor Renzong of the Song Dynasty

Triều Nguyên Động 朝元洞 Zhaoyuan Dong
Triệu Tiên Cô 趙仙姑 Zhao Xian Gu
Trình Quán 貞觀 Zhenguan
Truyền Đạo Thượng Thiên; Trung Thiên; Hạ Thiên 傳道上篇; 中篇; 下篇 *Chuandao shangpian; zhongpian; xiapian*
– *The First, Second, and Third Essays on Disseminating the Truth*
Trương Quả Lão 張果老 Zhang Guo Lao
Trường An 長安 Changan
Trửu Hậu Tam Thành Thiên 肘后三成篇 *Zhouhou Sancheng Pian*
Tu Chân Chỉ Huyền Thiên 修真指玄篇 *Xuzhen Zhixuan Pian*
Tuyên Hòa 宣和 Xuanhe
V
Văn Xương Đế Quân 文昌帝君 Wenchang Dijun
Văn Xương Đế Quân Cứu Kiếp Bảo Sanh Kinh 文昌帝君救劫保生經 *Wenchang Dijun Jiujie Baosheng Jing*
Vân Phòng Tiên Sinh 雲房先生 Yunfang Xiansheng
Vĩnh Lạc 永樂 Yongle
Vĩnh Lạc Cung 永樂宮 Yongle Gong
Vĩnh Tế 永濟 Yongji
vô ngã kiêm 無我檢 wuwojian – non-ego judgement
vô ngã Thượng Đế 無我上帝 impersonal God
Vũ Hậu 武后 Wuhou – Empress Wu
Vũ Xương 武昌 Wuchang
Vương Dương Tử 王陽子 Wangyangzi
Vương Trùng Dương 王重陽 Wang Zhongyang

SÁCH BÁO THAM KHẢO CHỌN LỌC

- [Bát Tiên 1950]. *Đông Du Bát Tiên*. Tô Chân dịch. Sài Gòn: Nxb. Tín Đức Thư Xã.
- [Đại Thừa Chơn Giáo 1950]. Sài Gòn: Chiêu Minh Đàn xb.
- [Đào Duy Anh 1957]. *Hán-Việt Tự Điển*. Sài Gòn: Nxb Trường Thi.
- [Đào Duy Anh 1989]. *Nhớ Nghĩ Chiều Hôm*. Nxb Trẻ.
- [Đông Hồ 1932]. “*Chuyện Câu Tiên ở Phương Thành*”, *Nam Phong Tạp Chí*, số 171. Hà Nội: Avril.
- [Gustave Hue 1937]. *Dictionnaire Annamite-Chinoise-Française*, Imprimerie Trung Hòa.
- [Hầu Hàn Giang 1994] và Mạch Vĩ Lương (chủ biên). *Từ Điển Hán-Việt*. Bắc Kinh: Thương Vụ Ấn Thư Quán.
- [Hornby 1995] A.S. *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. Oxford University Press.
- [Huệ Chương 1953]. *Đại Đạo Truy Nguyên & Phu Thê Yếu Luận*. Quyển thứ nhất. Sài Gòn: nhà in Võ Văn Vân, 201-211 Kitchener.
- [Huệ Khải 2008]. *Đất Nam Kỳ – Tiền Đề Pháp Lý Mở Đạo Cao Đài*. Hà Nội: Nxb Tôn Giáo.
- [Huệ Lương 1972]. “*Cơ Bút Trong Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ*”, *Cao Đài Giáo Lý*, số 76-77-78. Sài Gòn: tháng 5, 6, 7, và 8.

- [Huệ Nhẫn 1997]. *Nguồn Gốc Và Ý Nghĩa Bài Kinh Ngọc Hoàng Bửu Cáo*. Bản thảo, 60 tr. + *Phần bổ sung*, 8 tr.
- [Lai 1972] T.C. *The Eight Immortals*. Hong Kong: Swindon Book Co.
- [Lê Anh Dũng 1995]. *Tìm Hiểu Kinh Cúng Tứ Thời*. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [Lê Anh Dũng 1996]. *Lịch Sử Đạo Cao Đài Thời Kỳ Tiềm Ẩn 1920-1926*. Huế: Nxb Thuận Hóa.
- [Lương Thực Thu 1990] (chủ biên). *Tối Tân Thực Dụng Hán-Anh Từ Điển*. Đài Bắc: Viễn Đông Đồ Thư Công Ty xb.
- [Lý Thúc Hoàn 1971]. *Đạo Giáo Yếu Nghĩa Vấn Đáp Tập Thành*. Đài Loan: Cát Liên Ấn Loát Xưởng, tr. 31.
- [Mathews 1931]. *Chinese-English Dictionary Compiled for the Chinese Inland Mission*. Shanghai: China Inland Mission and Presbyterian Mission Press. (Revised Edition, Massachusetts: Harvard University Press, 1971.)
- [Mayers 1971] William Frederick. *The Chinese Reader's Manual*. Taipei: Ch'eng Wen Publishing Co.
- [Ngô Phong 1994] (chủ biên). *Trung Hoa Đạo Học Thông Điển*. Nam Hải Xuất Bản Công Ty, tr. 1062.
- [Ngô Tất Tố 1995]. *Lều Chõng*. Hà Nội, Nxb Văn Học.
- [Thiều Chửu 1942]. *Hán-Việt Tự Điển*, Hà Nội: Nhà in Đuốc Tuệ.
- [Thánh Ngôn Hiệp Tuyển 1928]. *Bổn thứ Nhất*. Sài Gòn: Nhà in Tam Thanh.
- [Từ Hải 1948]. *Từ Hải*, Trung Hoa Thư Cục xb.
- [Werner 1969] E.T.C. *A Dictionary of Chinese Mythology*. New York: The Julian Press, Inc., Publishers.

CHƯƠNG TRÌNH CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH CAO ĐÀI

Phương danh Quý vị Mạnh Thường Quân công quả tài trợ pháp thí

Đợt Hai Mươi Bảy: từ ngày 01-6-2010 đến ngày 17-6-2010

1	ĐT NGUYỄN THỊ THU THÚY (TT Bà Sen): Ông Ích Khiêm, P 14, Q 11.. Hối hướng về ĐT NGUYỄN THỊ HỒNG.	50.000
2	ĐH TRẦN VĂN LƯỢNG (TT Bình Khánh): Tổ 2, ấp Bình Mỹ, X Bình Khánh, H Cán Giờ. Hối hướng về CỬU HUYẾN THẤT TỔ.	50.000
3	ĐH NGUYỄN VĂN ĐỨC (TT Bình Khánh): ấp Bình Phước, X Bình Khánh, H Cán Giờ. Hối hướng về CỬU HUYẾN THẤT TỔ.	50.000
4	ĐH NGUYỄN VĂN DẪM (TT Bình Khánh): ấp Bình Trường, X Bình Khánh, H Cán Giờ. Hối hướng về CỬU HUYẾN THẤT TỔ.	50.000
5	ĐH PHẠM CÔNG TRỰC (TTi Ngọc Long Thành): ấp Phú Xuân 2, X Phú Ngãi Trị, H Châu Thành, T Long An	50.000
6	ĐT NGUYỄN THỊ HY (TT Trung Chiếu): ấp Thanh An, X Láng Dài, H Đất Đỏ, T Bà Rịa – Vũng Tàu	100.000
7	ĐH TRẦN VĂN XUÂN (TT Trung Chiếu): ấp Thanh An, X Láng Dài, H Đất Đỏ, T Bà Rịa – Vũng Tàu	100.000
8	ĐH THỤY: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	100.000
9	ĐH NGUYỄN SANH (TT Trung Minh): Lạc Long Quân, P 8, Q Tân Bình	100.000
10	ĐT NGUYỄN THỊ TÌNH (TT Bình Khánh): ấp Bình Thuận, X Bình Khánh, H Cán Giờ. Hối hướng về CỬU HUYẾN THẤT TỔ.	100.000
11	Em PHẠM MINH CƯỜNG: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	100.000
12	ĐH/ĐT TIẾU QUANG HIẾN + NGUYỄN THỊ MAI (TT Trung Hiến): Lê Trọng Tấn, P Tây Thạnh, Q Tân Phú. Hối hướng về CỬU HUYẾN THẤT TỔ.	200.000
13	ĐT NGUYỄN THỊ MỸ AN: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	200.000
14	Chơn linh PTS UNG SĨ HIẾN (TT Trung Hiệp): thôn 2, Cam Hiệp Bắc, Cam Lâm, Khánh Hòa.	200.000
15	ĐH PHẠM THANH HIẾU: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	200.000
16	ĐH NGUYỄN VĂN CỬA: đường 59, P 10, Q 6. Hối hướng về thân mẫu là NGUYỄN THỊ HỐT (88 tuổi), ấp 1, X Phước Tân Hưng, H Châu Thành, Long An.	200.000
17	Thùng tiết kiệm ấn tống Bà Sen, mở ngày 17-6-2010	250.000
18	ĐH MINH XUÂN: X Long Định, H Bình Đại, T Bến Tre	300.000
19	ĐH MINH THẠNH (Chiếu Minh): ấp Phú Lộc, X Phú Thạnh, H Phú Tân, T An Giang. Hối hướng về CỬU HUYẾN THẤT TỔ.	300.000

Tổng cộng: **2.700.000**

Đợt Hai Mươi Tám: Ngày 18-6-2010 (họp mặt lần thứ 11), kỷ niệm hai năm ấn tống

1	ĐH NGUYỄN VĂN LỢI	20.000
2	ĐT ĐỖ THỊ XUÂN HỒNG	50.000
3	ĐH PHAN GIA QUANG TRUNG: Nguyễn Văn Cừ, P Nguyễn Cư Trinh, Q 1	50.000

4	ĐH PHAN VŨ HẬU TRÚNG: Nguyễn Văn Cừ, P Nguyễn Cư Trinh, Q 1	50.000
5	ĐT LÊ THỊ MAI (TT Phước Hải)	50.000
6	ĐT Phó Trị Sự DƯƠNG KIM ANH (TT Bình Thạnh)	50.000
7	ĐT TRẦN THỊ TRÂM (TT Bà Sen)	50.000
8	ĐT PHẠM THỊ LOAN (họ đạo Cán Giờ)	50.000
9	ĐH TRẦN VĂN TÔNG	50.000
10	ĐT LÊ THỊ LỰA (TTi Ngọc Minh Đài): Hối hướng về thân phụ là ĐH LÊ VĂN CHÂU.	50.000
11	ĐT TÔ THỊ NGỌC (TTi Ngọc Minh Đài): Hối hướng về thân phụ là ĐH TÔ VĂN ĐẶNG.	50.000
12	ĐH NGUYỄN VĂN SEN (TTi Ngọc Minh Đài): Nguyễn Khoái, P 2, Q 4	50.000
13	ĐT TRẦN THỊ ÚT (TTi Ngọc Minh Đài): Nguyễn Khoái, P 2, Q 4	50.000
14	ĐH ĐẶNG THÀNH THÁI (họ đạo Đức Hòa)	50.000
15	ĐHHỒ VĂN SƠN (họ đạo Chợ Lớn)	50.000
16	ĐH VÕ ĐỨC (Trung Lương, Mỹ Tho, Tiền Giang)	50.000
17	ĐH PHẠM HUY THANH (Trung Lương, Mỹ Tho, Tiền Giang)	50.000
18	ĐT NGUYỄN THỊ TRINH (TT Bình Khánh): ấp Bình Trường, X Bình Khánh, H Cán Giờ. Hối hướng về Cửu Huyền Thất Tổ.	50.000
19	Lê Sanh HƯƠNG LÊ Lê Thị Lệ (TT Bình Khánh): X Bình Khánh, H Cán Giờ. Hối hướng về Cửu Huyền Thất Tổ.	50.000
20	ĐH/ĐT TRINH THIẾU MINH AN	50.000
21	ĐH/ĐT TRINH TRƯỜNG AN CỨ	50.000
22	ĐT NGUYỄN THỊ SÁU	50.000
23	ĐH NGUYỄN VĂN SƠN	50.000
24	ĐT PHẠM THỊ ÁNH TUYẾT	50.000
25	ĐT MAI THỊ LOAN	50.000
26	ĐT VŨ THỊ PHƯỢNG	50.000
27	ĐT PHẠM THỊ NGỌC HƯƠNG	50.000
28	ĐT PHẠM THỊ Y	50.000
29	ĐH/ĐT LÂM TUYẾN	50.000
30	Em ĐỖ HOÀNG PHÚC (Lớp Lễ Nghi Đạo Đức, CQPTGL, Q 1)	50.000
31	Chơn linh Phó Trị Sự UNG SĨ HIẾN (TT Trung Hiệp): thôn 2, Cam Hiệp Bắc, Cam Lâm, Khánh Hòa. (Lần 1)	100.000
32	Chơn linh Phó Trị Sự UNG SĨ HIẾN (TT Trung Hiệp): (Lần 2)	100.000
33	ĐT NGUYỄN THỊ MỸ AN: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	100.000
34	ĐT VƯƠNG KIẾU NƯƠNG: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	100.000
35	ĐT NGUYỄN THỊ MỸ HÒA: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	100.000
36	Em PHẠM MINH CƯỜNG: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3	100.000
37	ĐT HỒ THỊ CẨM NHUNG (TT Từ Văn)	100.000
38	ĐT TRẦN THỊ NGỌC ĐIỂN (TT Trung Mỹ): Tam Kỳ, Quảng Nam	100.000
39	ĐT NGUYỄN THỊ CHẨN (TT Phước Kiếng): Tân Phong, Q 7	100.000

40	ĐT TRẦN THỊ TÁM (TT Trung Bảo, Đồng Nai)	100.000	72	ĐH MINH THIÊN Ý	100.000
41	ĐT VẦN THỊ HUỆ (TT Từ Vân)	100.000	73	ĐT LÊ THỊ HOÀNG VÂN (TTi Ngọc Chiêu Đàn, HT Tiên Thiên): TTr Lái Thiêu, H Thuần An, T Bình Dương. Hôi hướng về cô LÊ THỊ SÂM.	100.000
42	ĐT VẦN THỊ NGÂN	100.000	74	ĐT NGUYỄN THỊ TIẾN (TTi Bồng Lai, Bình Dương) hôi hướng về thân phụ là ĐH NGUYỄN VĂN SAO.	100.000
43	ĐT LÊ THỊ XUÂN HIẾU (Bến Tre)	100.000	75	ĐT LÊ THỊ TƯỚC: Lái Thiêu, Bình Dương. hôi hướng về CỬU HUỠN THẮT TỔ.	100.000
44	ĐT NGUYỄN THỊ THANH DANH (Bến Tre)	100.000	76	ĐH PHẠM VĂN TỐT	100.000
45	ĐT NGUYỄN THỊ HÁT (TT Lộ Đò, HT Ban Chinh Đạo): Bùi Minh Trực, P 5, Q 8	100.000	77	ĐH PHẠM VIẾT TUẤN	100.000
46	ĐT VÕ THỊ THU CÚC: Nguyễn Văn Cừ, P Nguyễn Cư Trinh, Q 1	100.000	78	ĐH PHẠM THANH TỬ	100.000
47	ĐT NGUYỄN THỊ BÉ CHÍN (TT Phước Hải): ☎ 0643886xxx	100.000	79	Gia đình ĐT NGÔ THU VÂN: KP Đông Nhì, TTr Lái Thiêu, T Bình Dương.	100.000
48	ĐT TRẦN THỊ THANH HƯƠNG (TT Phước Hải): ☎ 06438866xxx	100.000	80	Lê Sanh CHON MINH Nguyễn Văn Hiệp (VP Đại Đạo, Q 3): Bùi Hữu Nghĩa, P 2, Q Bình Thạnh. Hôi hướng về giác linh thân phụ NGUYỄN VĂN THÍCH.	100.000
49	Lê Sanh HƯƠNG CÚC (TT Phước Hải)	100.000	81	ĐT PHẠM THỊ HỒNG HIỆP: ấp An Lộc, X Tam Thôn Hiệp, H Cần Giở	100.000
50	ĐT PHẠM THỊ LÒNG (TT Bàu Sen): Trần Phú, P 4, Q 5	100.000	82	ĐT TRẦN THỊ XINH	100.000
51	ĐT NGUYỄN THỊ LIÊN + ĐH VÕ ĐÔNG SƠ (Thạnh Phú, Bến Tre)	100.000	83	ĐT NGUYỄN THỊ NI: Vĩnh Nguyên Tự, H Cần Giuộc, T Long An	100.000
52	ĐH NGUYỄN VĂN NHUNG: X An Nhơn, H Thạnh Phú, T Bến Tre	100.000	84	ĐT LÊ THỤY QUỲNH NHƯ: Q 5	100.000
53	Giáo Hữu HƯƠNG QUỲN (TT Bình Thạnh): H Thạnh Phú	100.000	85	ĐH LÊ VĂN HÙNG: Q 5. Hôi hướng về tứ thân phụ mẫu.	100.000
54	Lê Sanh HƯƠNG LIÊM	100.000	86	ĐT PHAN HOÀNG PHƯƠNG THẢO: Q 5	100.000
55	BAN MỤC VỤ ĐỐI THOẠI LIÊN TÔN: 6 bis Tôn Đức Thắng, Q 1 ☎ 39106281	100.000	87	Cố ĐH PHAN VĂN HƯƠNG: P 9, Q Phú Nhuận	100.000
56	ĐT TRẦN THỊ THƯ + ĐH TRẦN THANH QUỐC	100.000	88	Gia đình LONG HOA. Hôi hướng về ĐH NGUYỄN THANH TÔNG.	100.000
57	ĐT TRẦN THỊ TÁM (TTi Ngọc Minh Đài): 22 Nguyễn Khoái, P 2, Q 4	100.000	89	ĐH LÊ DUY NHẤT (Bến Tre)	100.000
58	ĐT NGÔ THỊ LIÊN (TTi Ngọc Minh Đài): 22 Nguyễn Khoái, P 2, Q 4	100.000	90	ĐT TRẦN THỊ ĐỆ: TT Tân Trung, TX Gò Công, T Tiền Giang	100.000
59	Lê Sanh HƯƠNG LỆ Hồng Mỹ Lệ (Điện thờ Phật Mẫu Phú Xuân): Hôi hướng về chơn linh mẹ là ĐT NGUYỄN THỊ NHỎ.	100.000	91	ĐH PHAN VĂN CẨM: TT Tân Trung, TX Gò Công, T Tiền Giang	100.000
60	ĐT PHẠM THỊ HOA (TTi Ngọc Minh Đài) : 22 Nguyễn Khoái, P 2, Q 4	100.000	92	Thánh tịnh ĐẠI THANH (HT Tiên Thiên): Gò Vấp	100.000
61	ĐH TRẦN TRUNG KIẾN (TT Trung Minh): Thôn 3, X Quảng Điền, H Krông Ana, T Daklak. Hôi hướng về bà nội.	100.000	93	ĐT PHAN THỊ KIM NGUYỄN: Nhiều Tâm, P 1, Q 5	100.000
62	ĐH PHẠM QUANG VIÊN (TTi Linh Tiêu Điện): ấp 1, X Phú Lễ, H Ba Tri, Bến Tre	100.000	94	ĐH HUỠNH VĂN MINH (CQPTGLĐĐ, Q 1): Hôi hướng về SONG THẦN.	100.000
63	ĐH TRẦN HOÀI NHƠN (TTi Linh Tiêu Điện): ấp 2, X Phú Lễ, H Ba Tri, T Bến Tre	100.000	95	Cố PHU A NHI (TTi Ngọc Điện Huỳnh Hà, HT Tiên Thiên)	100.000
64	ĐT NGUYỄN THỊ NĂM (TTi Linh Tiêu Điện): ấp 1, X Phú Lễ, H Ba Tri, T Bến Tre	100.000	96	ĐH PHU NANG SIẾNG (TTi Ngọc Điện Huỳnh Hà, HT Tiên Thiên)	100.000
65	ĐH TRƯƠNG VĨNH NGHIỆP (TT Trung Minh)	100.000	97	ĐH/ĐT TRẦN THÂN QUỲN	130.000
66	Thánh Tòa Vô Vi HUỠNH QUANG SẮC: Phạm Thế Hiển, Q 8	100.000	98	Thánh thất TAM THÔN HIỆP): ấp An Hòa, X Tam Thôn Hiệp, H Cần Giở	150.000
67	ĐT TRƯƠNG LIÊN ANH (TT Đô Thành, HT Ban Chinh Đạo)	100.000	99	ĐT NGUYỄN THỊ LUÔNG + NGÔ THỊ TUYẾT MAI + NGÔ THỊ TUYẾT HOA: KP Đông Nhì, TTr Lái Thiêu, T Bình Dương	150.000
68	ĐT MỸ HUỆ HƯƠNG Vô Phước Lộc: Lô D, chung cư Chợ Quán, Hàm Tử, P 1, Q 5. Hôi hướng về gia đình cố ĐT MỸ VÂN + gia đình cụ NGÔ THỊ Y.	100.000	100	ĐT TRẦN THỊ LỘC ☎ 0643677xxx	150.000
69	ĐT NGUYỄN THỊ TÌNH (TT Bình Khánh): ấp Bình Thuận, X Bình Khánh, H Cần Giở. Hôi hướng về CỬU HUỠN THẮT TỔ.	100.000	101	ĐH PHẠM THANH HIẾU: Nguyễn Thiện Thuật, P 3, Q 3. Hôi hướng về ông VIÊN HÒA (mất 1990) và bà PHẠM THỊ LÊ (mất 1979).	200.000
70	Lê Sanh NGỌC NHI THANH + HƯƠNG LỆ: TT Trường Bình, Long An	100.000	102	ĐT TRẦN THỊ TƯ (TT Tam Thôn Hiệp): ấp An Lộc, X Tam Thôn Hiệp, H Cần Giở	200.000
71	ĐH NGUYỄN VĂN SÁU	100.000	103	ĐH LÊ VĂN HỒNG (TT Tam Thôn Hiệp): ấp An Lộc, X Tam Thôn Hiệp, Cần Giở	200.000
			104	ĐH LÂM ĐĂNG THAO + ĐT NGUYỄN THỊ GIÀU	200.000
			105	Thanh Thiếu Niên Thánh Tòa Vô Vi HUỠNH QUANG SẮC: Phạm Thế Hiển, Q 8	200.000

106	ĐT PHẠM THỊ VINH (TTi Ngọc Điện Huỳnh Hà, Q 2)	200.000	141	ĐH THANH CHÂU Huỳnh Văn Nghĩa (TTi Minh Kiến Đài): Q Gò Vấp	300.000
107	ĐT HÀ THỊ ĐỐC (TT Lộ Đò): Bông Sao, P 5, Q 8	200.000	142	ĐT THANH NHÃ (TTi Minh Kiến Đài, HT Tiên Thiên): Q Gò Vấp	300.000
108	ĐT NGUYỄN THỊ ẬU	200.000	143	Thánh thất LINH ĐÔNG: Kha Vạng Cân, KP 1, P Linh Chiểu, Q Thủ Đức	300.000
109	ĐT LÊ THỊ MINH NGUYỆT (TT Đô Thành, Ban Chính Đạo): Nhiều Tâm, P 5, Q 5	200.000	144	Thánh thất TÂN SƠN NHÌ	300.000
110	ĐH ĐẠT TRUYỀN (CQPTGLĐĐ): Hai Bà Trưng, P Tân Định, Q 1	200.000	145	Giáo Hữu HƯƠNG CẨN	300.000
111	ĐT TRẦN THỊ NGỌC YẾN: Phạm Ngũ Lão, P Phạm Ngũ Lão, Q 1	200.000	146	Giáo Hữu HƯƠNG HẠNH (Tô Thị Hạnh, Tòa Thánh Châu Minh, Tiên Thiên)	400.000
112	ĐT VÕ THỊ HẠNH (CQPTGLĐĐ): Nguyễn Văn Cừ, P Nguyễn Cư Trinh, Q1. Hồi hướng về cứu huyền thất tổ.	200.000	147	ĐH NGUYỄN VĂN KIẾM (TT Thành Công): ấp Gò Lức, X Tân Đông, H Gò Công Đông, T Tiền Giang. Hồi hướng về cha NGUYỄN VĂN HẾT (82 tuổi) và mẹ LỄ Sanh LÊ THỊ CẢNH (tức KÍNH, 79 tuổi).	500.000
113	Cố THANH TÙNG	200.000	148	ĐT LÊ THỊ MÃNH (TT Trường An): tổ 15 Tân Quới Hưng, xã Trường An, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	500.000
114	VĨNH NGUYỄN TỰ: X Long An, H Cấn Giuộc, T Long An	200.000	149	ĐH THUẬN QUANG TINH Lâm Đăng Tông (Mỹ Tho)	500.000
115	ĐH ĐỖ CAO ANH	200.000	150	Giác linh ĐH LÂM ĐĂNG NGỌT và giác linh ĐT ĐOÀN THỊ NGHIÊM: TP Mỹ Tho	500.000
116	ĐT DIỆU LỘC (CQPTGL)	200.000	151	Thánh thất NHỰT CHÁNH (HT Ban Chính Đạo): Long An	500.000
117	THANH PHƯỚC TÂM (Thanh Liên Đàn): X Nhựt Chánh, H Bến Lức, T Long An	200.000	152	ĐT PHẠM THỊ ÁNH MAI	500.000
118	Thánh thất LỘ ĐỒ: Bùi Minh Trực, P 5, Q 8, ☎8504102	200.000	153	ĐT TRẦN THỊ SON (TTi Ngọc Điện Huỳnh Hà, HT Tiên Thiên)	500.000
119	ĐT ĐẠI CƠ MINH (Minh Lý Thánh Hội)	200.000	154	ĐH PHẠM NGỌC CHU (TT Trung Minh) và Gia Đình	500.000
120	ĐT NGUYỆT QUÝ + ĐT THƯ GIÁO. Hồi hướng về chơn linh ĐH TƯỜNG TÂM.	200.000	155	ĐH/ĐT NGỌC LIÊN MINH Nguyễn Minh Bạch Liên (TT Phú Nhuận, HT Tây Ninh): Phan Đình Phùng, Q Phú Nhuận	500.000
121	ĐT QUÁCH THANH HOA	200.000	156	TTi LINH TIỂU ĐIỆN (HT Tiên Thiên): ấp 1, X Phú Lễ, H Ba Tri, T Bến Tre	500.000
122	TT Từ Văn (HT Truyền giáo): 100 Thích Quảng Đức, P 5, Q Phú Nhuận	200.000	157	ĐH HỒ NHỰT TRÍ + ĐT NGUYỄN THỊ PHI (TTi Ngọc Chiêu Đền, Lái Thiêu): Hồi hướng về ông bà nội HỒ VĂN THĂNG + NGUYỄN THỊ SON	500.000
123	ĐT ĐOÀN THỊ KIM SƠN (TTi Ngọc Minh Đài): Nguyễn Khoái, P 1, Q 4	200.000	158	ĐT THANH DUNG (CQPTGLĐĐ, Q 1)	500.000
124	ĐH/ĐT ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG	200.000	159	ĐT CAO BẠCH LIÊN (CQPTGLĐĐ): Đặng Tất, P Tân Định, Q 1	500.000
125	TTi NGỌC LONG THÀNH: Phú Xuân, Phú Ngãi Trj, Châu Thành, Long An	200.000	160	ĐH LÊ QUANG HƠN (TT Trung Nghĩa, HT Truyền Giáo): Trảng Bom, Đồng Nai	500.000
126	Lễ Sanh NGỌC THIÊN THANH (TT Đô Thành, Ban Chính Đạo): Hậu Giang, Q 6	200.000		. Hồi hướng về Cửu Huyền Thất Tổ.	
127	ĐH LÊ VĂN QUAN	200.000	161	ĐH/ĐT LÊ CHƠN HUỆ (Minh Lý Thánh Hội): Cao Thắng, Q 3	500.000
128	ĐT LÝ THỊ ÁNH (Cao Đài Chiêu Minh): An Bình, An Phú, Q 2	200.000	162	Giác linh ĐTr NGUYỄN VĂN TÔN (TT Bàu Sen)	500.000
129	ĐT HÀ THỊ HỒNG LOAN (Chiếu Minh): Bùi Công Trùng, ấp 3, Nhị Bình, Hóc Môn	200.000	163	Giác linh ĐT PHẠM THỊ MỸ	500.000
130	Gia đình ĐT PHẠM THỊ HỒNG CÚC: Nguyễn Quyển, P 11, Q 8. Hồi hướng về PHẠM VĂN PHÚ (79 tuổi, từ trần ngày 22-9-2006) + NGUYỄN THỊ TIẾP (76 tuổi, từ trần ngày 22-8-2006) + LÊ HỮU TÂM (22 tuổi) + PHẠM HÙNG DŨNG (25 tuổi).	200.000	164	ĐH PHẠM MINH QUẢN (TT Trung Đức, HT Truyền Giáo): Điện Dương, H Điện Bàn, T Quảng Nam.	500.000
131	ĐH/ĐT LÊ HOÀNG MỸ PHƯƠNG: Q 3	200.000	165	Thùng tiến tiết kiệm TTi BỔNG LAI, NGỌC CHIỂU, NHƯ Ý: Lái Thiêu, Bình Dương	580.000
132	ĐT HỒNG YẾN HƯƠNG: Phó Hội Trưởng Thanh Liên Đàn	200.000	166	MINH LÝ THÁNH HỘI: Cao Thắng, Q 3	600.000
133	Lễ Sanh HƯƠNG HẠNH Trần Thị Hạnh (TTi Đại Thanh): Nguyễn Thái Sơn, Gò Vấp	200.000	167	Thánh thất TRUNG NGHĨA (HT Truyền Giáo): Bà Rịa – Vũng Tàu	700.000
134	ĐT LÝ XUÂN MAI: TP Biên Hòa, T Đồng Nai	200.000	168	Quý đạo hữu ẮN DANH	820.000
135	ĐT NGUYỄN THỊ XI (TTi Bồng Lai, HT Tiên Thiên), hồi hướng về giác linh thân mẫu là Giáo Hữu DIỆU ẮN Nguyễn Thị Tại.	200.000	169	ĐT PHẠM THỊ THỐI + PHẠM THỊ MÃNH (TTi Ngọc Minh Đài): Tân Qui, Q 7. Hồi hướng về thân phụ là PHẠM VĂN CHIỂU.	1.000.000
136	ĐH TRƯƠNG VĂN BẦY	200.000	170	ĐH NGUYỄN CÔNG HUY (TT Trung Minh): Trần Hưng Đạo, P 2, Q 5	1.000.000
137	Bé NGUYỄN TẤN LỘC (VP Đại Đạo): Bùi Hữu Nghĩa, P 2, Q Bình Thạnh	200.000	171	MINH ĐỨC NHO GIÁO	1.000.000
138	ĐT LÊ THỊ BÌNH	200.000			
139	ĐH/ĐT MAI NGỌC LƯỢNG (Vĩnh Nguyên Tự, H Cấn Giuộc, T Long An)	200.000			
140	ĐT LÊ THỊ THỜI	300.000			

172	ĐH NGUYỄN ĐOÀN HÙNG (TT Trung Nghĩa): Long Phước, Long Thành, Đồng Nai	1.000.000
173	Giác linh ĐT HỒNG MAI Trương Kim Hoa (CQPTGL): Đặng Văn Ngữ, Phú Nhuận	1.000.000
174	Chơn linh Giáo Sĩ NGỌC DIỆU Trương Kim Hạnh (CQPTGLĐĐ, Q 1)	1.000.000
175	Giác linh ĐT ĐOÀN THỊ NGHIÊM: Trịnh Hoài Đức, TP Mỹ Tho, T Tiền Giang	1.000.000
176	ĐT BẠCH LIÊN HOA + ĐT BẠCH MINH HOA (Cao Đài Chiếu Minh): Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q Bình Thạnh	1.500.000
177	ĐT BÙI THỊ XỸ (TT Trường An): tổ 15 Tân Quới Hưng, xã Trường An, TP Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.	2.000.000
178	Giác linh ĐT THANH LIÊN Trần Thị Mỹ (1920-2010, CQPTGL): Bà Hom, Q 6	2.000.000
179	ĐT DIỆU LỘC HƯƠNG	2.000.000
180	ĐH LÊ ĐỨC THỊNH (Thông Thiên Học): Trần Hưng Đạo, P 2, Q 5	3.000.000
181	Thánh thất TRUNG MINH (HT Truyền Giáo): Bình Thới, Q 11	4.000.000
182	ĐH VÕ ĐỨC NHẪN (CQPTGL) công quả băng-rôn kỷ niệm hai năm ấn tống.	120.000
	Tổng cộng:	51.970.000

Kính thưa Quý vị Mạnh Thường Quân ân nhân

* Quý vị Mạnh Thường Quân ủng hộ ấn tống xin vui lòng ghi rõ họ tên, (kèm thánh danh, chức phẩm, nếu có), nhất là *số điện thoại, địa chỉ* của Quý vị để chúng tôi thuận tiện liên lạc. Những thông tin này còn giúp chúng tôi có đầy đủ chi tiết in kèm theo bản số văn trình dâng Đức Chí Tôn và các Đấng để hồi hướng công đức về Quý vị và cứu huyền thất tổ Quý vị.

* *Số nhà, số điện thoại* của Quý vị được lưu trữ và thường xuyên cập nhật đầy đủ trong hồ sơ riêng của Ban Ấn Tổng để chúng tôi thuận tiện báo tin mỗi khi phát hành kinh sách mới.

* Theo ý kiến xây dựng của Quý đạo hữu, đạo tâm đóng góp cho Chương Trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Cao Đài, khi in phương danh Quý vị Mạnh Thường Quân ở cuối mỗi quyển kinh sách, *số nhà, số điện thoại* được lược bớt để tôn trọng sự riêng tư của Quý ân nhân.

* Quý vị Mạnh Thường Quân ở xa gởi tiền công quả ấn tống kinh sách Cao Đài **KHÔNG** nên để tiền trong bao thơ (phong bì) vì dễ thất lạc.

* Quý vị ân nhân có thể dùng *Dịch Vụ Chuyển Tiền* của Bưu Điện, hoặc chuyển khoản qua ngân hàng.

Ban Ấn Tổng chân thành kính tạ.

Chương Trình CHUNG TAY ẤN TỔNG KINH SÁCH CAO ĐÀI

ĐÃ XUẤT BẢN:

- 1-2. **ĐẤT NAM KỲ – TIỀN ĐỂ VĂN HÓA MỞ ĐẠO CAO ĐÀI.** *Cochinchina as a Cultural Precondition for the Foundation of Caodaism.* – Huệ Khải, Việt-Anh, in hai lần, 5.500 cuốn, 2008.
- 2-2. **NGŨ VĂN CHIÊU – NGƯỜI MÔN ĐỆ CAO ĐÀI ĐẦU TIÊN.** *Ngô Văn Chiêu – the First Caodai Disciple.* – Huệ Khải, Việt-Anh, in hai lần, 9.000 cuốn.
- 3-2. **LỜI VÀNG SEN TRẮNG.** – Bạch Liên Tiên Trưởng; Huệ Khải *chỉ thích*, in hai lần, 7.500 cuốn, 2008-2009
- 4-2. **LÒNG CON TIN ĐÁNG CAO ĐÀI.** – Huệ Khải, in hai lần, 10.000 cuốn, 2010.
- 5-2. **LUẬT NHÂN QUẢ THEO GIÁO LÝ CAO ĐÀI.** – Huệ Khải, in hai lần, 9.000 cuốn.
- 6-2. **ĐẤT NAM KỲ – TIỀN ĐỂ PHÁP LÝ MỞ ĐẠO CAO ĐÀI.** *Cochinchina as a Legal Precondition for the Foundation of Caodaism / La Cochinchine – le Préalable Juridique pour la Fondation du Caodaïsme.* – Huệ Khải. Việt-Anh-Pháp, in hai lần 9.000 cuốn, 2008, 2010.
- 7-1. **CÁC THÁNH SỞ CAO ĐÀI TỈNH LONG AN.** – Đạt Linh, Đạt Truyền, Huệ Khải
- 8-1. **BỒI DƯỠNG ĐỨC TIN.** – *Ngọc Giáo Hữu Bùi Văn Tâm*, in 6.000 cuốn.
- 9-2. **LỄ BỐN – DƯƠNG SỰ, THẾ THỨC, TANG TẾ, CẦU SIÊU.** – Cao Triều Phát soạn; Huệ Khải, Lê Anh Minh san nhuận, in hai lần, 7.000 cuốn, 2008-2009.
- 10-2. **CƠ DUYÊN VÀ TUỔI TRẺ.** – *Thượng Giáo Hữu Phạm Văn Liêm*, in hai lần, 6.000 cuốn, 2009.
- 11-2. **NHỚ ĐẠT LINH.** – Huệ Khải *chủ biên*, nhiều người viết, in hai lần, 7.000 cuốn, 2008-2009.
- 12-2. **KINH CỨU KHỔ TRONG ĐẠO CAO ĐÀI.** – Huệ Khải, in hai lần, 8.000 cuốn.
- 13-1. **HỌC TẬP THÁNH GIÁO NĂM ẤT TỶ - 1965.** – Huệ Khải, Lê Anh Minh *hiệp chú*, in 2.000 cuốn (hết), 2009.
- 14-2. **ĐẠO ÁO TRẮNG.** – Phạm Văn Liêm, in hai lần 8.000 cuốn, 2009-2010.

- 15-2. **TÌM HIỂU KINH SÁM HỐI.**— *Truyện Trạng Thanh Căn* và *Huệ Khải*, in hai lần, 11.000 cuốn, 2009-2010.
- 16-2. **TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO.**— *Huệ Khải*, in hai lần 11.000 cuốn, 2009, 2010.
- 17-1. **THIỆN THƯ.**— *Lê Anh Minh*, in 6.000 cuốn, 2009.
- 18-1. **HƯƠNG QUẾ CHO ĐỜI.**— *Phạm Văn Liêm*, in 7.000 cuốn, 2009.
- 19-1. **XUÂN TRI ẨM.**— *Hiệp tuyển thơ văn*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 20-1. **CÓ MỘT TÌNH THƯƠNG.**— *Bạch Liên Hoa*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 21-1. **BA MÓN BÁU CỦA NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI.**— *Thanh Căn*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 22-1. **TAM GIÁO VIỆT NAM – TIẾN ĐỂ TƯ TƯỞNG MỞ ĐẠO CAO ĐÀI.** *The Three Teachings of Vietnam as an Ideological Precondition for the Foundation of Caodaism.*— *Huệ Khải, Việt-Anh*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 23-1. **ƠN GỌI MIỀN TRUNG.**— *Phạm Văn Liêm*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 24-1. **HÀNH TRANG NGƯỜI ĐẠO CAO ĐÀI.**— *Diệu Nguyên*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 25-1. **CÂU CHUYỆN ĐỨC TIN.**— *Diệu Nguyên*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 26-1. **MỤC ĐÍCH & ĐƯỜNG LỐI CƠ QUAN PHỔ THÔNG GIÁO LÝ.**— *Thiên Vương Tinh*, in 5.000 cuốn, 2010.
- 27-1. **HÀNH TRANG TIẾN BƯỚC CAO TRIỀU PHÁT.**— *Cao Bạch Liên & Huệ Khải*, in 5.000 cuốn, 2010.

SẮP XUẤT BẢN:

- * **TRIẾT LÝ ĐẾN THÁNH CAO ĐÀI TÂY NINH.**— *Huệ Khải*, in 5.000 cuốn, 2010.
- * **XUÂN CHUNG TÂM.**— *Hiệp tuyển thơ văn*, in 10.000 cuốn, giai phẩm mừng Xuân Tân Mão (2011). Kính mời Quý đạo hữu gửi bài cộng tác. Hạn chót nhận bài: tháng 11-2010. Gửi về thánh thất Bàu Sen (59/46 Trần Phú, phường 4, quận 5, Tp.HCM), hoặc qua e-mail: leanhdung@gmail.com

Ghi chú: Ký hiệu 9-2 nghĩa là ấn phẩm thứ 9 trong chương trình ấn tổng và đã in lần thứ hai. Ký hiệu 27-1 nghĩa là ấn phẩm thứ 27 trong chương trình ấn tổng và mới in lần thứ nhất.

HUỆ KHẢI TÌM HIỂU NGỌC HOÀNG THIÊN TÔN BỬU CÁO

Chịu trách nhiệm xuất bản: **NGUYỄN CÔNG OÁNH**

Biên tập: **TRẦN XUÂN LÝ**

Trình bày & Kỹ thuật: **NGHÊ DŨ LAN**

Vẽ bìa: **LÊ ANH HUY**

Bìa 4: **HUỆ KHẢI VĂN TẬP** 慧啓文集

Thư pháp: **TRƯƠNG LỘ** 張路

Thực hiện: **Chương trình Chung Tay Ấn Tổng Kinh Sách Cao Đài**

NHÀ XUẤT BẢN TÔN GIÁO

25 Trần Duy Hưng, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

☎ (04) 35566714 – Fax: (04) 35566702

In 6.000 bản, khổ 14,5 x 20,5 cm, tại XN In FAHASA
774 Trường Chinh, phường 15, quận Tân Bình, TpHCM.

☎ 38153971 – Fax: 38153297

Số xuất bản 736-2010/CXB/77-124/TG, ngày 27-7-2010.

In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2010.

SÁCH ẤN TỔNG (KHÔNG BÁN)

Tổng phát hành:

Miền Trung: **QUẦY VĂN HÓA PHẨM - BAN KINH HỘ**

(**HỘI THÁNH TRUYỀN GIÁO CAO ĐÀI**)

80B Lê Duẩn, Đà Nẵng ☎ 0511 3887760

Miền Nam: **THÁNH THẤT BÀU SEN**

59/46 Trần Phú, phường 4, quận 5, Tp.HCM ☎ 38355733